

第1部 言語知識(文字・語彙)

問題1 漢字読み

漢字には、音読み、訓読みがあります。両方の読み方をおぼえましょう。とくに、耳で聞いておぼえた音を、文字ではどう書くのか、かくにんしましょう。たとえば、小さい「っ」や「ん」があるのかないのか、てんてん(ん)がつくかつかないか、音をのばすのかのばさないのか、などは、正確におぼえましょう。意味がにている漢字も、読み方と意味をきちんと整理しておぼえましょう。

Chữ Hán có hai cách đọc, một là Onyomi, hai là Kunyomi. Nên nhớ cả hai cách đọc này. Nhất là khi nghe quen một âm nào đó, chữ Hán viết ra như thế nào, thì phải nhớ cho kỹ. Ví dụ, phải kiểm tra xem có chữ tsu nhỏ, hoặc chữ un, hay có dấu ten ten ở trên hay ko. Hoặc là có trường âm hay ko, thì phải nhớ một cách chính xác. Vì có những chữ Hán có ý nghĩa giống nhau, nên cần phải nhớ cách đọc và ý nghĩa của từng chữ.

【解答】

- 1** 2 **2** 1 **3** 4 **4** 2 **5** 2
6 2 **7** 3 **8** 1 **9** 4 **10** 4
11 3 **12** 1 **13** 2 **14** 3 **15** 4
16 3 **17** 4 **18** 1 **19** 3 **20** 4
21 2 **22** 3 **23** 1 **24** 2 **25** 3
26 4

【解説】

(P.8)

1 2 けんきゅう
「研究」は「けんきゅう」と読む。さいごの「う」がぬけてしまわないように注意しよう。

2 1 かぜ
「風」は「かぜ」と読む。ほかの3つの選択肢も自然に関係する漢字。2「あめ」は「雨」、3「ゆき」は「雪」、4「ひかり」は「光」。意味がにている漢字はいっしょにおぼえておこう。

3 4 せつめい
「説明」は「せつめい」と読む。さいごの「い」がぬけてしまわないように注意しよう。

4 2 きって
「切手」は「きって」と読む。小さい「っ」が入ることに注意。「切」は「せつ」とも読む。(問題1**18**)

5 2 したしい
「親しい」は「したしい」と読む。「た」が「だ」とならないことに注意。「親」は「おや」とも読むが、ここではちがう読み方をする。

6 2 としよ
「図書」は「としよ」と読む。4「とうしよ」のように「う」は入らないので注意。また、「図」は「ず」とも読む。

(P.9)

7 3 とめないで
「止めないで」は「とめないで」と読む。「止めない」は「やめない」とも読むが、その前に「車を」とあるので、この場合は「とめない」が正解。

8 1 いけん
「意見」は「いけん」と読む。さいごの「ん」をぬかさないように。また、「見」は「けん」であり、「げん」ではない。4「いっけん」のように、小さい「っ」が入ることもない。読み方を書く場合、耳で聞きとった音とちがうことがあるので、読み方をきち

んとおぼえよう。

9 4 はたらいて

「働いて」は「はたらいて」と読む。「動く」と字がにているので注意。また、1「はたらいて」のように小さい「っ」は入らない。

10 4 とけい

「時計」は「とけい」と読む。「時」は「じ」「とき」とも読む。

11 3 やさい

「野菜」は「やさい」と読む。「野」は「の」とも読む。

12 1 あたま

「頭」は「あたま」と読む。2「あだま」のように「た」にてんてんはつかないので注意。3「かお」は「顔」と書く。

13 2 しょうがつ

「正月」は「しょうがつ」と読む。「正」には「しょう」のほか、「せい」という読み方がある。「月」も「がつ」のほか、「つき」という読み方があるが、「正月」の場合は「がつ」と読む。

14 3 きんじょ

「近所」は「きんじょ」と読む。「近」は「きん」のほか、「こん」とも読む。また、「所」も「じょ」のほか、「しょ」とも読むが、「近所」の場合は「じょ」と読む。

15 4 みじかかった

「短かった」は「みじか-かった」と読む。ほかの選択肢を漢字で書くと、1は「暑かった」、2は「面白かった」、3は「長かった」。

16 3 しごと

「仕事」は「しごと」と読む。「事」は「こと」「じ」とも読むが、「仕事」の場合、「ごと」と読む。

(P.10)

17 4 つく

「着く」は「つく」と読む。「着」は「ちゃく」「きる」とも読むが、ここでは「駅に」とあるので「つく」が正解。

18 1 たいせつ

「大切」は「たいせつ」と読む。「大」は「だい」とも読むが「大切」の場合は「たい」。「だいじ(大事)」と「たいせつ(大切)」は意味がにているが、区別して、正しい漢字をおぼえておこう。

19 3 おとうと

「弟」は「おとうと」と読む。ほかの3つの選択肢も家族の呼び方の漢字。1「あに」は「兄」、2「あね」は「姉」、4「いもうと」は「妹」。意味がにている漢字はいっしょにおぼえておこう。

20 4 ふべん

「不便」は「ふべん」と読む。3「ふうべん」と「う」が入らないので注意。「便」は「びん」とも読むが、「不便」の場合は「べん」と読む。

21 2 むし

「虫」は「むし」と読む。文は選択肢4つのうち、どれを入れても意味が通じてしまう。訓読みは一つ一つの読み方をきちんとおさえておこう。1は「犬」、3は「鳥」と書く。

22 3 さんぎょう

「産業」は「さんぎょう」と読む。「業」は「ぎょう」と読む。さいごの「う」をわすれないようにしよう。

23 1 ほんとう

「本当」は「ほんとう」と読む。読み方を書く場合、耳で聞きとった音とちがうことがあるので、読み方をきちんとおぼえよう。最後の「う」をわすれないようにしよう。

24 2 しゅっぱつ

「出発」は「しゅっぱつ」と読む。「出」も「発」も、単語によって読み方が異なるので、気をつけよう。

「出」は「しゅつ」「でーる」とも読むが、ここでは「しゅつ」と読む。また、「発」は「はつ」とも読むが、「出発」の場合は「ぱつ」と読むことに注意。

25 3 なんにん

「何人」は「なんにん」と読む。文によって「なにじん」と読むこともあるが、ここでは人数の意味なので、「なんにん」が正しい。

26 4 りよう

「利用」は「りよう」と読む。耳で聞くと「りよう」と聞こえるかもしれないが、ひらがなでは「りよう」と書くことに注意。最後の「う」をわすれないように。

問題2 表記

ほうのかず、てんがあるのかないのか、など、漢字は形を正しくおぼえましょう。特に、漢字の右がわは同じ字でも、左がわの部分（偏）がちがう漢字がたくさんあります。左がわがちがうと意味もちがうので、しっかりおぼえましょう。また、意味がにている漢字の使い分けも大事なポイントです。さらに、送りがなの問題も出されるので正しくおぼえましょう。

Bộ trong chữ Hán . Hãy nhớ hình dạng của từng chữ Hán, xem là có những nét chấm hay là ko. Nhất là khi , bên phải của chữ Hán có giống nhau đi nữa , mà bên trái của chữ Hán khác nhau (gọi là bộ) , thì có rất nhiều chữ. Bộ bên trái mà khác nhau thì ý nghĩa của chữ sẽ khác nhau , nên nhớ một cách chính xác. Thêm nữa , biết được cách phân biệt chữ Hán có cùng ý nghĩa cũng là điểm rất quan trọng . Dưới đây là những ví dụ , hãy nhớ một cách chính xác.

【解答】

- 1** 4 **2** 1 **3** 3 **4** 2 **5** 2
6 1 **7** 3 **8** 2 **9** 4 **10** 1
11 3 **12** 1 **13** 1 **14** 3 **15** 4

- 16** 3 **17** 1 **18** 1 **19** 4 **20** 4

- 21** 3 **22** 1 **23** 4 **24** 2 **25** 3

【解説】

(P.11)

1 4 走る

「はしる」は「走る」と書く。「歩」は意味がにているが、「歩く（あるく）」と書く。上の部分は「土」。字の形を注意深く見よう。

[Hashiru] . Tàu chạy . [Aruku] , có nghĩa giống , nhưng được viết bằng chữ Bộ , (tức là đi bộ) . Phía trên của hai chữ Hán khác nhau . Phía trên của chữ Tàu là bộ thổ . Nên phải chú ý cẩn thận từng nét chữ .

2 1 食堂

「しょくどう」は「食堂」と書く。「飯」は「めし」「はん」と読む。意味がにているので、まちがえないように。「どう」は「堂」。

[Shuokudou] . Thực Đường (nhà ăn) . Chữ Phạn (tức là cơm) , đọc là [mê shi] [han] . Vì có nghĩa giống nhau nên cần thận . [Dou] là chữ Đường (tức là nhà lớn , từ đường)

3 3 暑い

「あつい」は「暑い」と書く。「日」の下に「者」という字が来る。字の形をしっかりとおぼえよう。「夏」は季節の「なつ」。

[Atsui] . Thử (nóng) , ở dưới chữ Nhật , có chữ Giả. Cần nhớ rõ các nét chữ. Chữ Hạ tức là mùa hạ đọc là [Natsu]

4 2 店員

「てんいん」は「店員」と書く。「員」と「買」は字の形がにているので注意。

[Tenin] Điểm Viên (nhân viên) . Chữ [viên] và chữ [mai] hơi giống nhau , cần lưu ý .

5 2 昼間

「ひるま」は「昼間」と書く。「昼」の上の部分は「尺」。また、「ま」は「間」。「門」の中は「口」ではなく「日」。

[Hiruma] Trú gian (buổi trưa) . Chú ý phần trên của chữ Trú . chữ Gian , đọc là [Ma] ở trong bộ môn là chữ [Nhật] , chứ ko phải là chữ [Khẩu] .

6 1 開いて

「(ドアが) あいて」は「開いて」と書く。「開」と字の形がにているので注意。

[Hiraite] chữ Khai. (mở) . Chữ ko phải viết bằng chữ [Vãn] .

(P.12)

7 3 強く

「つよく」は「強く」と書く。ほかは、2「はやく」、4「よわく」と読む。

[tsuyoku] Cường (lớn mạnh) . Chữ khác nữa, [Hayaku] là chữ nhanh, [yowaku] là chữ yếu .

8 2 世界

「せかい」は「世界」と書く。「界」の字の上の部分は「田」。

[Sekai] Thế Giới . Chữ giới ở phần trên là chữ Điền.

9 4 待たされた

「またされた」は「待たされた」と書く。「特」「侍」「持」とは、^{へん}偏 (漢字の左がわの部分) がちがうので、字の形をよく見て選ぼう。

[Matasareta] Đãi (bị bắt dợt) . Chữ [Đặc] [Tự] [Tri] vì là bộ ở bên trái khác nhau, nên nhìn kĩ trước khi lựa chọn .

10 1 理由

「りゆう」は「理由」と書く。「理」は「里」ではなく、左に「王」がつくことをわすれずに。「由」は「田」ではなく、上は突き出る。

[riyuu] Lí Do . chữ [Li] ko phải là chữ lí ko, mà bên trái có thêm bộ [vương] , xin đừng quên . chữ [Do] , ko phải là chữ [điền] , mà là có gạch thẳng ở trên đầu.

11 3 通る

「とおる」は「通る」と書く。「通」(しんにょう)の字は、にているものが多いので、字の形をよく見て選ぼう。

[Tooru] Thông . bộ [Sước] có rất nhiều chữ giống nhau, nên nhìn kĩ trước khi lựa chọn .

12 1 暗く

「くらく」は「暗く」と書く。選択肢はすべて意味がにている漢字だが、使い分けられるようにしよう。「黒」は「こく/くろ」、「夜」は「よ/よる」、「悪」は「あく/わるーい」と読む。

[Kuraku] Âm (tức là trời tối) . cách lựa chọn, tất nhiên là chọn những chữ có nghĩa gần giống nhất, cần phải phân biệt rõ ràng. Chữ [Hắc] [koku/ kuro] tức là tối đen, màu đen. Chữ [Đạ] [yo/ yoru] tức là đêm, đêm tối. Chữ [Ác] [aku/ warui] tức là ác độc, xấu xa .

13 1 試験

「しけん」は「試験」と書く。「試」の右は「武」ではなく「式」。また、「けん」は「験」。

参考:受験 (dự thi đại học , thi vào cấp ba ...)

[shiken] Thi Nghiệm (kỳ thi) . Bên phải chữ Thi là bộ [võ] , chứ ko phải bộ [thức] . Chữ Nghiệm bên trái là bộ [mã] .

14 3 台風

「たいふう」は「台風」と書く。「たい」と読む漢字は多いが、「たいふう」の場合は「台」。

[Taifu] Đài Phong (bão) . Có rất nhiều chữ Hán đọc bằng âm [tai] . Trong trường hợp [taifu] , thì chữ tai là chữ [đài] .

15 4 県

「けん」は「県」と書く。そのほかの選択肢も住所を書くときに使う漢字。1の「町」は「まち」「ちよう」、2の「市」は「し」、3の「都」は「と」と読む。

[Ken] Huyện (tỉnh) . Cũng có cách lựa chọn khác khi dùng chữ Hán viết địa chỉ. 1 [Đình] thị xã [machi] [tsyō] , 2 [Thị] thành phố [shi] , 3 [Đô] thủ đô [tō]

16 3 文学

「ぶんがく」は「文学」と書く。「がく」は「学」。「字」という字とにているのでしっかり見わけよう。1は「もじ」、2は「ぶんらく」、4は「ぶんか」と読む。「文楽」は人形を使ってしばいをする日本の伝統芸能。

[Bungaku] Văn học . [gaku] [Học] . Chữ học nhìn rất giống chữ [Tự] cần lưu ý . 1 là [moji] , 2 là [bunraku] , 4 là [bunk] . [bunraku] (văn lạc) , là nghề múa rối nengo của Nhật.

(P.13)

17 1 建物

「たてもの」は「建物」と書く。「たて」は「建」で「イ」(にんべん)はつかない。

[Tatemono] Kiến vật (toa nhà) [tate] kiến , bên trái ko phải là bộ [nhân]

18 1 自分

「じぶん」は「自分」と書く。「じ」は「自」という字。「白」や「首」ではない。4の「私」は「わたし」で、自分のことを指すが、「私分」とは書かない。

[jibun] Tự phân (bản thân) [ji] là chữ [Tự] . Ko phải là chữ [Bạch] hay chữ [Thủ] . 4 là [tư] (tôi) là chỉ bản thân mình, nhưng ko ai viết bằng chữ [Tư phân]

19 4 地下

「ちか」は「地下」と書く。「ち」は「じめん」のことなので「土」の「地」という字が正しい。「池」は「いけ」。「か」は「下」という字が正しい。「土」「干」など、字形がにている字とまちがわないように注意しよう。

[chika] Địa hạ (tầng hầm) [chi] (địa) là đất nên có bộ [Thổ] ở bên trái tạo thành chữ [Địa] [ike] tri . [ka] là chữ [hạ] . Bộ [thô] và bộ [can] giống nhau , hay bị nhầm, nên lưu ý.

20 4 注意

「ちゅうい」は「注意」と書く。漢字の偏 (漢字の左がわの部分) が正しいものを選ぶ。ここでの「ちゅう」は「彳 (さんずい)」が正しい。また「い」は「意」が正しい。

[Chu i] chú ý . chữ [chú] của trường hợp này là bên trái có bộ [thùy] và [I] là chữ [ý] .

21 3 必ず

「かならず」は「必ず」と書く。形がにている意味がちがう漢字は正確に字の形をおぼえよう。また、

どこから送りがな (ひらがなで書くところ) になるのか、ルールが決められている。「必ず」のような副詞は、最後の文字 (かならず) をひらがなで書く。

[Kanmarazu] Tất (nhất định) nhiều chữ nhìn giống nhau, nhưng thừa ra cái đuôi Hiragana ở đằng sau, thì ý nghĩa cũng sẽ khác nhau, cần nhìn rõ và nhớ từng chữ. Ví dụ như chữ [kanarazu] thì chữ [zu] thừa ra ngoài.

22 1 特別

「とくべつ」は「特別」と書く。漢字の偏 (漢字の左がわの部分) が正しいものを選ぶ。「とく」は「牛 (うしへん)」が正しい。また、「べつ」の左がわの上は「口」が正しい。

[Tokubetsu] Đặc biệt . [Toku] là chữ [Đặc] có bộ [Ngưu] ở bên trái . chữ [Biệt] ở bên trái phía trên có chữ [Khẩu]

23 4 予習

「よしゅう」は「予習」と書く。形がにている意味がちがう漢字は多いので、字の形を正しくおぼえよう。「よ」は「予」が正しい。また、「習」の下は「自」ではなく「白」が正しい。

[yosyu] Dự tập (chuẩn bị bài tập) có nhiều chữ nhìn giống nhau, nhưng ý nghĩa khác nhau. Cần phân biệt rõ ràng. Chữ [yo] là chữ [Dự] còn chữ [Tập] ở dưới là chữ [Tự] chứ ko phải chữ [Bạch] . Cần lưu ý .

24 2 妻

「つま」は「妻」と書く。意味がにている漢字は、正しい読み方と使い方をおぼえよう。1「夫」は「おっと」、3「女」は「おんな」、4「君」は「きみ」「くん」と読む。

[Tsuma] Thê (vợ) có nhiều chữ nhìn giống nhau , nhưng cách đọc khác nhau. Nên nhớ cách đọc của từng chữ. Ví dụ , 1 chữ [Phu] đọc là [otto] , 3 [Nữ] đọc [onna] , 4 [Quân] đọc [kimi/kun] .

25 3 寒い

「さむい」は「寒い」と書く。イ形容詞の場合、「さむーい、さむーかった」「さむーくない」など、活用すると形が変わるところから送りがなをつける

のが基本的なルール。ただし、例外もたくさんある。その一つが「つめたい」。「つめたい」は「つめたーい」「つめたーかった」と活用するが、「冷たい」と書く。

[Samui] Hàn (lạnh, rét) . Trường hợp là tính từ I, thì khi sử dụng (trong hiện tại, hoặc quá khứ) sẽ được chia thành [samu-I, samu-katta] hoặc là [samu-kunai] . Ví dụ khác là [tsumetai] (các tính từ I thường là những chữ có chữ I ở sau cùng) . [tsumeta-I] [tsumeta-katta] , viết bằng chữ [Lãnh] .

問題3 文脈規定

文章の内容によって、どのことばを使うのがいちばんよいか、答える問題です。() の前と後ろにあることばをよく見て、正しいことばを選べるようにしましょう。にているけれど使い方がちがうことばをよくくべつしておぼえておくことが大切です。

Tùy từng nội dung câu văn, chọn câu trả lời đúng với nội dung nhất . Coi kĩ câu văn ở trước hoặc sau trong ngoặc, rồi hãy lựa chọn câu trả lời đúng . Có những từ giống nhau, nhưng thể chia (cách sử dụng) khác nhau, cần phân biệt rõ, cũng là điều rất quan trọng .

【解答】

① 3 ② 4 ③ 1 ④ 2 ⑤ 2

⑥ 1 ⑦ 1 ⑧ 1 ⑨ 4 ⑩ 2

⑪ 4 ⑫ 1 ⑬ 4 ⑭ 1 ⑮ 2

⑯ 1 ⑰ 2 ⑱ 2 ⑲ 1 ⑳ 4

㉑ 1 ㉒ 4 ㉓ 3 ㉔ 3

【解説】

(P.14)

① 3 カーテン

「外から見えないように」と「しめる」ということばから、「カーテン」がもっとも合う。

Từ câu nói, [đóng lại] để [từ bên ngoài ko có nhìn thấy] . Thì [rèm cửa] là hợp nhất .

② 4 うら

かみの「おもて」に対して、反対側を表すことばは「うら」。「おもて」と「うら」と、いっしょにおぼえよう。

Đối với [mặt trước] của tờ giấy, thì nghĩa trái ngược là [mặt sau] . Nên nhớ cả hai câu [mặt trước] và [mặt sau] .

③ 1 さわいで

「ねむれなかった」と言っていることから、うるさかった、ということがわかる。この意味に合うのは「さわいで」。

Từ việc nói là [ko thể ngủ được] , nên biết là đã rất ồn ào . từ thích hợp với câu này là [sawaide] (ồn ào)

④ 2 さかん

「たくさんチームがある」ということから、人気がある、広く行われている、ということがわかる。この意味に合うのは「さかん」。

Từ việc [có rất nhiều đội] , ta hiểu được rằng họ được ưa thích, được biểu diễn rộng rãi. Câu trả lời hợp với câu này là [sakan] (thịnh vượng , phồn thịnh)

⑤ 2 ぞくぞく

ねつが出てきて、さむけがするようすを表す表現として、もっとも合うのは「ぞくぞく」。「ふるふる」は体がふるえているようすを表す。「がたがた」もさむくて、ふるえて歯が合わないようすを表すことば。「わくわく」は、楽しみなことがあって、期待してまっているようすを表すことば。

Từ ngữ biểu hiện khi bị sốt, cảm thấy trong người lạnh ngắt, thì từ thích hợp nhất để chỉ tình trạng này là [zokuzoku] (bị sốt , ra mồ hôi lạnh) . [buruburu] (run bần bật) chỉ cơ thể đang run rẩy, hai chân đập vào nhau. [gatagata] (run bần bật) biểu hiện người rét run lên, cong lại, và hai răng đập vào nhau. [wakuwaku] (vui vẻ, hồi hộp) là có việc vui vẻ, hoặc đang mong đợi một điều gì đó tốt đẹp.

⑥ 1 しっかり

まちがいなく、たしかに行動するようすを表すの

は1の「しっかり」。

[shikkari] là làm việc , hành động ko vướng mắc sai lầm.

(P.15)

7 1 めしあがって

相手に食事をはじめのことをすすめる表現は「めしあがってください。」。

Khi mời người đối diện ăn cơm thì dùng từ 「めしあがってください」

8 1 こんど

近い未来のことを表す表現としては「こんど」が合う。やくそくをするときなどによく使う。例: こんど、うちにあそびにきてください。

Từ ngữ biểu hiện cho tương lai gần , thì thích hợp với từ [kondo] (lần sau) . Rất hay dùng trong trường hợp hẹn hò .

9 4 かなしい

1の「ずしい」は、気温が低くて気持ちよいようすを表す。2の「くわしい」は、こまかいところまでよくわかるようすを表す。3の「めずらしい」は、あまりそういうことがない、という意味。ここで合うのは4の「かなしい」。「かなしい」は、心がとてもいたむようすを表すことば。

1 [suzushii] Lương (mát mẻ) nhiệt độ thấp, tâm trạng mát mẻ.
2 [kuwashii] tường (tường tận) việc nhỏ nhặt nhất cũng biết .
3 [mezurasii] Trần (hiếm) chưa thấy bao giờ. 4 [kanashii] bi (buồn phiền) tâm trạng buồn phiền . nên ở đây, câu 4 là thích hợp.

10 2 ひさしぶりに

「ずっといそがしかった」「休みがとれた」ということから、前に休んだときから、だいぶ時間がたって休みがとれた、ということを行っていることがわかる。これに合うのは「ひさしぶりに」。

[một thời gian dài bận rộn] [lấy được ngày nghỉ] , từ ngày nghỉ trước, tới ngày nghỉ lần này phải đi làm dài liên tục , cho nên câu đúng ở đây là câu [hisashiburini] (lâu ngày) .

11 4 タイプ

「さいごにすきなものを食べる」という性質であるという意味。これに合うことばは「タイプ」。「タイプ」は、何かをわけたときに、にている性質を持った人や物の種類、型。

Có ý nghĩa mang tính tính chất là [sau cùng là ăn món mình thích] . trường hợp này hợp với câu [taipu] (điều mình thích) .

12 1 じこ

「車とじてんしゃがぶつかる」ということ、前に「こうつう」とあることから、あてはまるのは「じこ」。「じけん」もにていることばだが、「こうつうじけん」とは言わない。

Từ việc [xe hơi và xe đạp đâm nhau] , trước đó là có từ [giao thông] nên điền từ [jiko] (tai nạn) . Từ [jiken] (sự kiện) cũng giống, nhưng ko ai nói là [sự kiện giao thông] cả .

13 4 つつんだ

かみやぬのなどで、物をすっかりおおうことを「つつむ」という。

Lấy giấy hoặc vải để bọc , gói đồ thì gọi là tsutsumu .

14 1 すみ

へやの中の場所を表すことばはいろいろある。4つの選択肢の中で、本だなをおく場所として、もっとも合うのは「すみ」。

Ở trong phòng có rất nhiều từ ngữ để thể hiện . trong 4 câu trả lời, nơi để đặt tủ sách, thì từ thích hợp nhất là [sumi] trong góc .

15 2 いらいら

「やくそくしたじかんに友だちが来ない」ということから、思いどおりにならなくて心が落ち着かないようすを表すことばが来る。4つの選択肢の中で合うのは「いらいら」。1の「すいすい」は、じゃまされることなく進むようすを表す。3の「ずきずき」は、頭やけがをしたところなどが、脈を打つのにあわせていたむようすを表す。4の「かさかさ」は、水分がなくなって、すっかりかわいているようすを表す。

Từ việc [tới giờ hẹn mà bạn ko tới] nên mọi việc ko như mình nghĩ, đứng ngồi ko yên. Trong 4 câu trả lời trên, thì câu thích hợp nhất là [iraira] (bực bội). 1 làm việc trôi chảy. 3 vừa bị đau đầu, vừa bị thương, lại còn bị tiêm, gộp lại hai ba cái đau cùng một lúc. 4 khô khan, thiếu nước.

16 1 かわかない

「なかなか～ない」は、思ったようにならない、という意味。ここでは、雨でぬれたふくが、もとのようにぬれていないじょうたいにならない、という文章なので、選択肢の中では「かわかない」が合う。

[Mãi mà ~ ko] ko như ý mình. Ở đây, trời mưa bị ướt quần áo, mãi ko khô như lúc ban đầu. Câu trả lời là [kawakanai] (ko khô).

(P.16)

17 2 ふとって

体に肉がついて体重がふえることを「ふとる」という。1の「ひろがる」は空間や面積などが大きくなることをいう。体に関して「ひろがる」とはいわない。3の「ひらいて」は、とじていたものがあくこと。例:花がひらく。4の「ふえて」は、その前に「体重が」ということばが必要なので、ここでは合わない。

Cơ thể mập lên thì sẽ tăng cân gọi là [futoru] mập lên. 1 là ko gian, diện tích [rộng ra]. Đối với cơ thể, ko ai nói là rộng ra cả. 3 là [mở ra], cái gì đang đóng được mở ra. ví dụ, hoa nở. 4 [dang tăng], nhưng trước nó phải có từ trọng lượng cơ thể, nên trường hợp này ko đúng.

18 2 しんせつ

「まよっていたところを、えきまでつれていってくれた」と言っていることから、「しんせつ」がもっとも合う。「しんせつ」は、相手の身になって、思いやりの心をもって何かをすること。

[Trong lúc sai đường, có người tốt dẫn mình tới tận ga], thì từ [từ tế] là thích hợp nhất. [shinsetsu] (từ tế) đứng về phía đối phương, thông cảm và giúp đỡ họ.

19 1 とちゅう

あるところから、目的のところに行くまでのことを「とちゅう」と言う。「あいだ」も、にているこ

とばだが、「行くあいだで」とは言わない。

Từ chỗ bắt đầu, cho tới trước khi đến đích, thì gọi là [tochyu] (giữa chừng). Từ 「あいだ」 (ở giữa) cũng giống, nhưng ko ai nói là 「行くあいだで」 cả.

20 4 あんないして

場所や道がわからない人に、道じゅんを教えたり、その場所につれていったりすることを「あんないする」という。

Chỉ đường, chỉ nơi cho người hỏi thăm, hoặc dẫn họ tới đúng nơi họ cần thì gọi là 「あんないする」 chỉ dẫn.

21 1 とどいた

送った手紙や品物などが、あて先や目的のところに着くことを「とどく」という。ここはにもつが家に着いたのだから「とどく」が正解。

Thư hay quà tặng, ghi đúng địa chỉ, sẽ được gửi tới tận nơi thì gọi là 「とどく」 tới nơi. ở đây, đồ đã được gửi tới nhà rồi, nên 「とどく」 là đúng.

22 4 むり

「あと1時間で、しごとをぜんぶおわらせることはできない」という意味のことばが入る。「やることがむずかしい、できない」という意味があるのは4の「むり」。

[chỉ còn 1 tiếng đồng hồ, ko thể làm xong hết việc được] để làm được hết việc là rất khó, ko thể, nên câu 4 「むり」 vô lý là đúng.

23 3 たとえば

() の後ろにある「やきゅう」「サッカー」は、ボールを使うスポーツの例。例をあげるときに使う表現は3の「たとえば」がふさわしい。

Đằng sau dấu ngoặc có từ [bóng chày], [bóng đá]. Là những ví dụ về những môn thể thao chơi bằng bóng. Khi mà muốn đưa ra ví dụ thì dùng từ 「たとえば」 (ví dụ) là thích hợp.

24 3 なる

何度も経験したり、時間がたったりして、新しいことがふつうのことになることを「なる」という。「～になれる」という表現で使うことが多い。

Trải qua nhiều thời gian, nhiều kinh nghiệm, việc mới mà làm một cách bình thường thì gọi là「なれる」quen. [quen ~ cái gì đó]

問題4 言い換え類義

問題文と同じ意味を表す文を選ぶ問題です。文の中にふくまれる単語がどういう意味で使われているのか、また、文全体でどんな意味を表しているのか、正しく読みとることが大切です。

Câu hỏi chọn câu văn đúng với đề văn. có những từ trong câu văn, có ý nghĩa được sử dụng như thế nào, hoặc toàn bộ câu văn có ý nghĩa gì, thì đọc hiểu đúng là rất quan trọng.

【解答】

① 4 ② 1 ③ 2 ④ 2 ⑤ 1

⑥ 4 ⑦ 1 ⑧ 1 ⑨ 3 ⑩ 4

⑪ 1 ⑫ 3 ⑬ 3 ⑭ 3 ⑮ 1

⑯ 2 ⑰ 2 ⑱ 4 ⑲ 3 ⑳ 4

㉑ 2 ㉒ 1 ㉓ 2

【解説】

(P.17)

① 4 あには すこし 前に 出かけました。

問題:あには さっき 出かけました。

「さっき」は、「あることが起こって、まだあまり時間がすぎていない」という意味。

Lúc này. [có chuyện gì đó mới xảy ra].

② 1 かのじょが けっこんしても いいと 言った。

問題:かのじょが けっこんを しょうちして くれた。

「しょうちする」は「相手が自分にしてほしいと思っていることを引き受ける」という意味。

Đồng ý. [người khác muốn mình làm việc gì đó cho họ].

③ 2 おとなに なったら なんの しごとを したいですか。

問題:しょうらい なにに なりたいですか。

「しょうらい」は、「これから先」の意味。また「なにになりたいですか」は相手の希望の仕事などを聞く言い方。

Trong lai. [từ giờ trở đi]. Hoặc là, cách hỏi người khác về tương lai [sau này muốn trở thành gì].

(P.18)

④ 2 休んだ 人は あまり いなかった。

問題:ほとんどの 人が しゅっせきした。

「ほとんど」は「だいたい全部」の意味。2の文の意味がいちばん近い。

Hầu hết. [đại thể toàn bộ]. câu 2 có ý nghĩa gần nhất.

⑤ 1 父が 生まれて そだった ばしょは ほっかいどう です。

問題:父の いなかは ほっかいどう です。

「いなか」は「都会ではないところ」という意味もあるが、ここでは「生まれたところ」の意味。

「いなか」ở quê. [ko phải nơi đô thị], ở đây nói về nơi sinh.

⑥ 4 あちらに いる かたを して いますか。

問題:あちらに いる かたを ごぞんじ でしょうか。

「ごぞんじ」は「知っている」の尊敬語。

Biết. là từ kính ngữ của từ「知っている」biết.

⑦ 1 その 日は ほかの ようじが あった。

問題:その 日は つごうが つかなかった。

「都合がつく」は「予定などがなくて、たのまれたことができる」という意味。

Thu xếp, sắp xếp (công việc, thời gian). ko có gì định gì, nên làm được hết việc người ta nhờ.

8 1 まいあさ、ぎゅうにゅうを 飲みます。
問題:あさ、ぎゅうにゅうを 飲む ことを しゅ
うかんに して います。
「習慣」は「人がいつもすること」という意味。

Tập quán . con người lúc nào cũng làm việc theo thói quen .

(P.19)

9 3 すみません、今、じゅんびを して います。
問題:すみません、今、したくを して いる と
ころです。
「したくする」は「じゅんびする」や「用意する」
という意味。

「したくする」đang chuẩn bị .

10 4 たくさんの じかんと して 話した。
問題:じゅうぶん、じかんと かけて 話した。
「じゅうぶん」は「ひつようなだけ」「たくさん」
という意味。

Đầy đủ . lầy đủ phần cần thiết , nhiều .

11 1 キムさんは わたしに「パーティーに 来
ませんか」と 言いました。
問題:わたしは キムさんに パーティーに しょ
うたい されました。
「しょうたいする」は「人を、お客さんとしてまね
く」の意味。「しょうたいした」のがだれで、「し
ょうたいされた」のがだれか、ということに注意
しよう。

「しょうたいする」chiêu đãi . Người chủ, đứng ra mời
khách. 「しょうたいした」bên mời, 「しょうたいされた」
bên được mời .

12 3 先生は わたしに 会うと かならず 体
の ぐあいを 聞きます。
問題:先生は わたしに 会うと いつも 「元気
?」と たずねます。
「たずねる」は だれかに対して何かを「質問する」
「聞く」という意味。「元気?」と聞くのはだれが、
だれに対して言うのか、をつかもう。「元気?」と

聞くのは「先生」。つまり、先生は「わたし」の体
のぐあいを気にしている、という意味。

Câu hỏi là hỏi , hỏi thăm cái gì đối với ai đó. Ai là người đã
hỏi [có khỏe ko?], và ai là người được hỏi, phải nắm bắt
thật kỹ . Người hỏi [có khỏe ko?] Là [giáo viên] . có nghĩa là,
cô giáo hỏi tôi về tình trạng sức khỏe.

13 3 にほんごを うまく 話せるようになり
ましたね。
問題:にほんごが 前より じょうずに なりまし
たね。
「前より じょうず」になったということは、「(前
は じょうずではなかったが 今は) うまく 話
すことができる」という意味。

「前より じょうず」tiền bộ hơn, giỏi hơn . Lúc trước chưa
có giỏi, bây giờ thì nói giỏi hơn .

(P.20)

14 3 あしたは わるい 天気でも りょこうに
行きます。
問題:あしたの りょこうは、雨が ふっても 行
きます。
「雨」=「わるい天気」と考えられるので3が正解。

Trời mưa = thời tiết xấu . nên câu trả lời là số 3 .

15 1 クラスの 友だちは あなたを なんと
よびますか。
問題:クラスの 友だちは あなたを どう よび
ますか。
問題の文は、「あなたのことを名字^{みょうじ}でよびますか、
ニックネームでよびますか」など「よばれ方」を
聞く質問。

Đề vấn muốn hỏi là , ở trong lớp người ta gọi bạn bạn bằng
tên , hay bằng nick name . Hỏi cách gọi tên của mình .

16 2 今、出かければ コンサートに 間に合
います。
問題:今、出かけなければ コンサートに おくれ
ます。
「今、出かけなければおくれる」ということは「今、

出かければ間に合う」ということ。

Bây giờ mà ko đi thi sẽ trễ. Tức là, bây giờ nếu mà đi thi sẽ kíp.

17 2 もうすぐ おきゃくさんが 来ます。

問題: そろそろ おきゃくさんが 来る じかんです。

「そろそろ」は「もうすぐ～という時間・状態になる」という意味。

Sắp sửa, đã đến lúc ~ nói về trạng thái thời gian.

18 4 ゆうごはんは だいたい 7時に たべます。

問題: ゆうごはんは たいてい 7時に たべます。

「たいてい」は「ほとんどすべて」という意味。これにいちばん近いのは「だいたい」。

Đại khái . từ gần nghĩa với từ này là 「だいたい」 đại thể .

(P.21)

19 3 この コーヒーは あまくないです。

問題: この コーヒーは にがいです。

「にがい」は舌を刺激するような味のこと。「あまくない」と言い換えることができる。

Đắng . Có vị đắng . Nói cách khác là [ko ngọt] .

20 4 つかった ペンは もとの ところにおいて かえて ください。

問題: つかった ペンは かたづけて かえて ください。

「かたづける」は「てきせつな場所にきちんともどす」という意味。

Dọn dẹp . cất gọn vào chỗ thích hợp .

21 2 この 川の 水を きたなく しないで ください。

問題: この 川の 水を よごさないで ください。

「よごす」は「(きれいであったものを) きたなくする」という意味。

Làm giờ bẩn . đồ sạch sẽ, mà làm giờ bẩn .

22 1 パーティーの チケットは 3,000円 よりも 安く しましょう。

問題: パーティーの チケットは 3,000円 いないに しましょう。

「～以内」は、「～」の数字をふくんで、それよりも下の数字のことを言う表現。「3,000円いない」は3,000円をふくんで、それよりも安い値段でという意味。もっとも意味が近いのは1。

[～ trong khoảng] chỉ con số . trong khoảng 3000 yên đồ lại thi được . nên câu có nghĩa gần nhất là câu số 1 .

23 2 パンを たべないで ごはんを たべました。

問題: パンの 代わりに ごはんを たべました。

「Aの代わりにB」は「Aと同じような役割をするものとしてのB」という意味。

Ko ăn bánh mì, mà ăn cơm. [A có thể thay cho B] trong đó [A có cùng chức năng với B]

問題5 用法

指示されたことばが、文中でどのように使われるのが正しいのかを選ぶ問題です。前後の文のつながりから日本語として自然な言い方を選ばなくてはなりません。少しあらたまったことばや表現、漢字を見ただけでは意味が推測しにくい熟語など、正確に意味をおぼえておきましょう。

Hãy chọn câu trả lời đúng , mà câu mệnh lệnh được sử dụng như thế nào trong câu văn . Từ việc nối tiếp của câu văn, phải chọn cách nói tự nhiên trong tiếng Nhật những câu nói lễ phép , những biểu hiện , hay những câu tục ngữ khó đoán được ý nghĩa khi mà chỉ nhìn qua chữ Hán ko thôi . Nên Nhớ chính xác ý nghĩa của những câu tục ngữ , ca dao .

【解答】

1 4 2 1 3 2 4 3 5 1

6 1 7 4 8 2 9 1 10 2

11 1 12 3 13 4 14 4 15 2

16 3 17 1 18 1 19 3 20 1

21 1 22 2 23 4

【解説】

(P.22)

1 4 こうつうが べんりな ところに すみた
い。

「こうつう」はここでは「乗り物」の意味。

参考: 言い換え例 1=通り抜け 2=交際 3=文通

「交通」 giao thông . ở đây muốn nói là các phương tiện giao thông công cộng .

1= đi thông qua . 2= quan hệ . 3= thư từ

2 1 かれとは はじめて 会ったのに とても
たのしく 会話 できた。

「会話」は「人と向かい合って話をする事」。

参考: 言い換え例 2=答弁 3=司会 4=話し好き、
おしゃべり

「会話」 nói chuyện . gặp mặt nói chuyện trực tiếp .

2 = trả lời . 3 = người dẫn chương trình . 4 = người nhiều
chuyện .

3 2 おくじょうで せんたくものを ほした。

「おくじょう」は「ビルなどの上の人が動けるたい
らな場所」のこと。

参考: 言い換え例 1=天井 3=上空 4=空

「屋上」 Sân thượng .

1 = trần nhà . 3 = trên ko . 4 = bầu trời

(P.23)

4 3 きのは おじに、おさけを ごちそうに
なった。

「ごちそう」には「ごうかな食事」の意味もあるが、
この問題では「ごちそうになる」で「人から食事
や飲み物を与えられること」の意味として使われ
ている。

参考: 言い換え例 1=おいしそう (な) 2=食事
4=食べ (すぎて)

Hôm qua được ông bác mời rượu .

「ごちそう」 mời ăn cỗ, tiệc . đề bài ở đây là [được mời ăn]

1 = trông có vẻ ngon . 2 = ăn cơm . 4 = ăn

5 1 いぬを かうなら 毎日 せわを しなけ
れば ならない。

「せわ」は「めんどうをみること」。

参考: 言い換え例 2=忍耐 3=手間 4=声援

「せわ」 chăm sóc .

2 = nhẫn nại . 3 = tốn (thời gian) . 4 = cổ vũ

6 1 きのは、友だちと むかしの えいがを
見た。

「むかし」は「何年も前」の意味。

参考: 言い換え例 2=むかしだ=ふるい 3=むか
しに=ふるく 4=むかしな=年をとった

「むかし」 ngày xưa . vài chục năm về trước .

Hôm qua, đã đi xem phim ngày xưa cùng với bạn . ko ai nói
là むかしだ えいがを 見た。 Hay むかしに えいが
を 見た。 4 = đã già rồi .

7 4 日本で もっとも 高い 山は ふじさん
だ。

「もっとも」は「一番」の意味。

参考: 言い換え例 1=もっともはやく 2=最適
3=もっと

「もっとも」 Cao nhất, số một

1 = nhanh nhất . 2 = rất thích hợp . 3 = thêm nữa

8 2 きのはの よる、おおさかから とうきょ
うに もどった。

「もどる」は「もとにいた場所に帰る」こと。

参考: 言い換え例 1=しずんで 3=入れて 4=も
どってきません=思い出せません

「もどる」 quay trở về . quay trở về nơi mình đang ở .

1 = lặn , chìm xuống . 3 = cho vào . 4 = ko trở lại

(P.24)

9 1 こまかい じを 読む しごとで 目が
つかれた。

「こまかい」は、ここでは「小さい」の意味。

参考:言い換え例 2=ほそく 3=ほそい 4=繊細だ

「こまかい」nhỏ nhặt . ở đây có nghĩa là chữ nhỏ .
2 = làm cho hẹp . 3 = hẹp . 4 = nhỏ nhặt, mỏng manh .

10 2 この タオルは ソフトで きもちいい。
「ソフト」は、ここでは「はだにふれた感じがやわらかい」の意味。選択肢1の「体」や3の「地面」にソフトは使わない。

参考:言い換え例 1=やわらかい 3=ソフトに=やわらかく 4=ソフトすぎる=弱すぎる

「ソフト」nhẹ nhàng . ở đây muốn nói tới cảm giác mềm mại của khăn khi rửa mặt .
1 = mềm dẻo . 3 = làm cho mềm, dẻo . 4 = quá mềm, yếu

11 1 てんきよほうを 聞いて せんとくを するか どうかを かんがえます。

「てんきよほう」は「これから天気を予想し、知らせること」。はれの予報であればせんとくするという1が正解。

参考:言い換え例 2=交通情報 3=うらない 4=テレビ番組表

Dự báo thời tiết . nghe dự báo thời tiết, xem dự báo như thế nào . nếu mà trời nắng thì se giặt quần áo . nên câu 1 là câu trả lời đúng .

2 = thông tin giao thông . 3 = bói toán . 4 = lịch chương trình ti vi

12 3 めんせつを うけましたが、ふごうかくで、ざんねんです。

「ざんねん」は「結果などに満足できず、あきらめるのがむずかしい気持ち」を表すことば。

参考:言い換え例 1=残念です=安心しました
2=不注意 4=気がかり、しんぱい

Đáng tiếc . Kết quả ko như mong muốn ,
1 = thật đáng tiếc . 2 = bất cẩn . 4 = lo lắng

13 4 ここに 来るのに 2じかんも かかりました。

「かかる」は、ここでは「お金や時間が必要とされる」という意味。

参考:言い換え例 1=かかりますか=必要ですか

2=しんぱいがかかります=しんぱいさせられます
3=かかります=います

Tốn (thời gian) . ở đây ý nói là tốn thời gian và tiền bạc .

1 = có tốn , có cần thiết ko . 2 = làm cho người khác lo lắng .
3 = tốn kém

(P.25)

14 4 きのう、けがを した 友人の おみまいに 行きました。

「おみまい」は「病気やけがをした人をたずねてようすを聞いたりはげましたりすること」や「その手紙や贈り物」のこと。

参考:言い換え例 1=お祝い 2=見学 3=あいさつ

Thăm bệnh . Mang quà , tặng phẩm tới hỏi thăm , an ủi người bệnh .

1 = chúc . 2 = thăm quan . 3 = chào hỏi

15 2 つかっていた パソコンが こわれました。

「こわれる」は、ここでは「機械などがつかえなくなる」という意味。

参考:言い換え例 1=くずれました 3=どなります 4=おそれて

Bị hỏng . ở đây ý nói là máy móc ko sử dụng được .

1 = bị đổ , bị lệch . 3 = giận giữ lên . 4 = sợ hãi

16 3 みせを あける 前に、しょうひんを ならべます。

「ならべる」は「ある場所に(きちんと)おく」という意味。

参考:言い換え例 1=ならべます=選べます 2=ならべません=なれません 4=ならべました=学びました

Sắp xếp . sắp xếp chỉnh sửa lại cho cẩn thận .

1 = sắp xếp = lựa chọn . 2 = ko sắp xếp = chưa quen . 4 = đã sắp xếp rồi = đã học

17 1 くらいい ところを ひとりで あるくのは きけんです。

「きけん」は「あぶない」の意味。

参考:言い換え例 2=こわくなる 3=希望 4=む

だに

Nguy hiểm . đi bộ ở chỗ tối một mình , thì nguy hiểm .
2 = cảm hút thuốc . 3 = hi vọng . 4 = nghỉ ngơi

18 1 しんがくの ことについて 先生に そ
うだんしました。

「そうだん」は「どうするかを決めるために、だれかに話を聞いてもらったり、だれかと話し合ったりすること」を意味する。

参考: 言い換え例 2= そうだんして = 話しかけて
3= 会話 4= 面接

Bàn bạc . Để quyết định một việc gì đó, cần bàn bạc với ai đó để nghe lời khuyên .
2 = bắt chuyện . 3 = hội thoại . 4 = phỏng vấn

(P.26)

19 3 この おもい にもつを もって、えきまで ひとりで だいじょうぶですか。

「だいじょうぶ」は、ここでは「危険や失敗がまったくない」の意味。

参考: 言い換え例 1= なかよし 2= 健康、元気
4= 良好

Có sao ko . ở đây ko phải là chỉ sự thất bại , hay nguy hiểm . mà ý hỏi là có nặng ko .
1 = hòa thuận . 2 = mạnh khỏe . 4 = tốt đẹp

20 1 きのうの やくそくを おぼえて いますか。

「おぼえる」は、ここでは「見たり聞いたりしたことをわすれないでいる」の意味。

参考: 言い換え例 2= 書きました 3= 教えています 4= 思い出しました

Nhớ . ở đây ý nói là , đừng quên những việc đã nghe và đã thấy .
2 = đã viết . 3 = đang dạy (học) . 4 = nhớ ra

21 1 さいきん、なにか おもしろい えいがを みましたか。

「さいきん」は「今よりすこし前のある時」の意味。

参考: 言い換え例 2= 近いうちに 3= さいきんで = 早ければ 4= いちばん近い

Gần đây . là khoản thời gian gần đây .

2 = một ngày nào đó (tương lai gần) . 2 ko lâu trước . 4 = gần đây nhất

22 2 きのう、本やで せんもんの本を なんか 買いました。

「せんもん」は、ここでは「あることを研究すること」の意味。

参考: 言い換え例 1= 専用 3= ~がせんもんです = ~をたべることがおおいです 4= 専攻

Chuyên môn . ở đây có ý là nghiên cứu về chuyên môn gì đó .

1 = chuyên dụng . 3 = chuyên về ăn uống . 4 = chuyên ngành

23 4 どうぞ、えんりよしないで たくさん 食べてください。

「えんりよ (する)」は「自分のしたいことをほかの人のためにしないようにすること」の意味。

参考: 言い換え例 1= 予測する、予想する 2= 検討する 3= 配慮する

Làm khách . ko nên để người khác làm việc của mình cho mình . (tự lấy thức ăn, ko để người khác gấp cho) .

= dự tính , dự tưởng . 2 = để suy nghĩ . 3 = chuẩn bị trước (biết có con nít tới chơi, nên chuẩn bị trước bánh kẹo) .

第2部 言語知識(文法)・読解

問題1 文の文法1：文法形式の判断

文法の知識を問う問題です。正しい助詞を選ぶものの、動詞や形容詞の活用形として正しいものを選ぶもの、文の内容に合う疑問詞や指示詞を選ぶもの、などが出題されると考えられます。また、きまった文型も正しくおぼえておきましょう。

Câu hỏi về ngữ pháp . Chắc chắn họ sẽ cho ra những câu như chọn đúng trợ từ , cách dùng động từ và tính từ , những câu mệnh lệnh và câu nghi vấn hợp với nội dung bài văn . và phải nhớ kĩ những câu văn định hình .

【解答】

1 1 2 3 3 4 4 3 5 3

6 1 7 1 8 4 9 2 10 4

11 3 12 4 13 4 14 2 15 1

16 4 17 3 18 2 19 4 20 2

21 1 22 2 23 4 24 1 25 2

26 3 27 3 28 1 29 4 30 2

31 2 32 4 33 3 34 1 35 4

36 2

【解説】

(P.28)

1 1 行かせ

ここでは、人に何かをさせるという意味の表現が合う。「田中さんを行かせましょう」と「人+を+～(さ)せる」が正しい形。また、「動詞のテ形+もらう」を使うこともできるが、その場合は、「行ってもらいましょう」という言い方になる。

Đề cho đi . ở đây có nghĩa là cho ai đó làm cái gì . [Hãy để cho anh Tanaka đi] [ai đó +wo + động từ chia thể saseru] là loại câu văn định hình . thêm nữa , cũng có thể dùng [động từ chia thể te + morau] thì trường hợp này thường hay dùng nhất là [để họ đi đi] (khi ko muốn nhìn mặt họ)

2 3 あげて ください

BはAに、石川さんをつつだうようにと言っている。4つの選択肢の中で、お願いする表現になるのは「～ください」という依頼の表現がついている3。「動詞のテ形+あげる」は、ほかの人のために、話し手(または、話し手側の人)が、何かの行為こういをすることを表す表現。

B thay A , bị nói là hãy giúp anh Ishikawa . trong 4 câu trả lời , câu biểu hiện của sự nhờ vả là [～ kudasai] (xin hãy ～) . [động từ + thể te + ageru] tức là nhờ anh A làm cái gì đó cho anh B . (nhờ anh A lấy nước cho anh B uống)

3 4 書けるように なります

()には、「～することができるようになる」という意味の表現が来る。「書く」の可能形は「書ける」。「動詞の可能形+ようになる」で、そのようなことができる状態になる、という意味を表す。例:走れるようになる/食べられるようになる

ở trong ngoặc [đã làm được cái gì đó] [kaku] (viết) chia sang thể khả năng là [kakeru] có thể viết . [động từ chia thể khả năng + ようになる] đã làm được . Ví dụ , có thể chạy được / có thể ăn được . (đã biết ăn) .

4 3 作らなければ

()には「～する必要がある」という意味の表現が来る。「動詞のナイ形+なければならない」で、「～しなくてはならない」という意味を表す。

ở trong ngoặc [cần thiết làm cái gì đó] [động từ chia thể nai + nakereba] tức là ko làm thì ko được . 「～しなくてはならない」 phải làm cái gì đó .

5 3 で

「で」の前のことが理由を表す。例:台風で学校が休みになった。

[de] chỉ lí do . ví dụ : vì có bão nên trường cho nghỉ học .

(P.29)

6 1 しか

Aが「まだ2つせきはあるか」と聞いているのに対し、Bはあやまっている。残っているせきは1つだけということがわかる。「もう」は後ろうしろに否定の表現が来る。ここでは、「もう～しか+否定の表現(ない/ありません、など)」という形で、「～だけしか…ない」という意味を表す。

A hỏi [còn thừa hai cái ghế phải ko] , B xin lỗi và nói, chỉ còn thừa 1 cái ghế thôi . [mou] thì câu văn đứng đằng sau nó phải là thể phủ định . Ở đây [mou ～ shika + thể phủ định như là (nai / arimasen)] chỉ còn có … nó giống với 「～だけしか…ない」 chỉ còn có (nói tới số lượng ít nhất) .

7 1 やすい

()には、「～の傾向けいこうがある」という表現が合う。それに合うのは「動詞のマス形からマスを

とった形+やすい」という形。「～の傾向がある、かんたんに～になる」という意味。2の「～にくい」は反対の意味を表す表現で、「～の傾向がない、なかなか～にならない」という意味。

[Động từ chia thể masu , nhưng bỏ masu + yasui] cái gì đó dễ , (dễ làm) nói về khuynh hướng . Nó giống với 「～の傾向がある、かんたんに～になる」 trở nên đơn giản (đơn giản hơn) . Ngược lại với nghĩa trên là 「～にくい」～ khó . Ko có khuynh hướng, cái gì đó mãi mà ko . (tiếng nhật mãi mà ko nói được) .

8 4 おいて

ジュースを冷蔵庫^{れいぞうこ}に入れることをお願いしている文。「～しておいてください」は、あることをしてほしいとやわらかくお願いする表現。「動詞のテ形+おく」は、ある行為をした結果の状態を、そのままもつという意味。

Là câu văn nhờ để nước ngọt vào trong tủ lạnh . [～ hãy để] cách nhờ vả một cách nhẹ nhàng, xin làm hộ tôi cái gì đó . [Động từ chia thể て + oku] để nguyên tình trạng như thế . (xin hãy để nước ngọt ở trong tủ lạnh cho nó lạnh) .

9 2 も

A はりんごが1こ1,000円という値段^{きやうちやう}であることにおどろいている。意外な気持ちを強調するのは「も」。「数を表す名詞+も」の形で、数や量が予想より多いことを表す。

Hết hồn với việc một trái táo 1000 yen . [mo] dùng khi ngạc nhiên . [số + danh từ + mo] những ~ cơ ah . số lượng (nhiều ít) hơn mình tưởng . (1 trái táo những 1000 yen cơ ah) .

10 4 飲むなら

おいしいおさを飲めるお店をすすめている文。「動詞の辞書形+なら」の形で、「～という条件^{じょうけん}であるのであれば」という意味を表す。「なら」の後ろには、話し手の提案、意志、判断などを表す内容が来る。例:ここから帰るなら、地下鉄のほうが早いよ。一方、時間がたてばかならず起きるようなことは来ない。例:×冬になるなら、雪がふります。

Là câu văn nói là giới thiệu cho một tiệm rượu ngon để

uống . [Động từ nguyên thể + nara] nếu mà, nếu như ~ . cùng nghĩa với 「～という条件であるのであれば」 . Đúng đằng sau chữ 「なら」 thường là những nội dung có lời khuyên , sự phán đoán . Ví dụ : Nếu như từ đây mà về, thì nên đi bằng tàu điện ngầm sẽ nhanh đấy . Mặt khác, về thời gian, nếu biết trước chuyện đó sẽ xảy ra, thì ko dùng [nara], nên câu văn dưới đây là một ví dụ sai . nếu mùa đông đến thì tuyết sẽ rơi . Ở đây ko dùng [nara] mà sẽ dùng [reba] .

11 3 までに

問題文は、「15日」という期限がしめされて、その時まで、かならずかえすように、という弱い命令の意味を持つ。「時間や日にちなどを表すことば+までに」の形で、「そのときを期限に」という意味を表す。

Đề văn là, ngày 15 là kỳ hạn . Tới trước kỳ hạn đó thì phải trả lại . Mang tính chất mệnh lệnh nhưng nhẹ nhàng . [Thời gian, ngày tháng + madeni] là kỳ hạn tới ngày đó .

12 4 来た ところ

「その行為^{こうい}が直前に行われた」という意味を表すのは「動詞のタ形+ところ」の形。「今」「ちょうど」「さっき」などのことばといっしょに使われることが多い。例:ちょうどごはんができたところでした。

Chỉ hành động vừa mới xảy ra . Cách dùng [Động từ chia thể ta + tokoro] . Hay dùng chung với những từ [bây giờ], [vừa đúng lúc], [lúc này] ví dụ : vừa đúng lúc nấu xong cơm .

13 4 おすわり ください

問題文は、先生に対して、すわるように、ていねいにすすめている。「お+動詞のマス形からマスをとった形+ください」の形で、ていねいに、人にものをすすめる表現になる。例:このタオル、どうぞ、お使いください。

Đề văn là, nói một cách lịch sự (kính ngữ) mời cô giáo ngồi xuống . [O + động từ chia thể masu, bỏ masu + kudasai], xin mời, nói một cách lịch sự . Ví dụ : xin hãy dùng khăn này .

(P.30)

14 2 うちに

「夜になるとこわい」と言っていることから、「暗

くなる前の、まだ明るいあいだに」という意味の表現が合うことがわかる。「その状態が続くあいだに」という意味を表すのは4つの中では2の「うちに」だけ。「イ形容詞の語幹+うち(に)」の形で使う。例: くらいうちにいえを出ました。

Từ việc nói là sợ đêm tối, nên ở đây muốn nói là [trước khi trời tối, trong lúc vẫn còn sáng]. trong khoảng thời gian vẫn đang tồn tại. Trong 4 câu trả lời thì chỉ có câu số 2 là đúng [うちに] trong lúc. Cách dùng [tính từ I + uchini] ví dụ: Đã ra khỏi nhà trong lúc vẫn còn tối.

15 1 はずだ

話し手の推量を表す表現。()の前を見ると「近くの」とある。「名詞+の」に接続する形は「はずだ」。強い根拠にもとづいて、「当然、そうである」という意味を表す。例: 田中さんが来たのは、12日のはずです。

Người nói biểu hiện sự chắc chắn. Cách dùng, [danh từ + no + hazuda] chắc chắn là, đương nhiên là như thế. Ví dụ: Ngày mà anh Tanaka tới, chắc chắn là ngày 12.

16 4 なくちゃ

意味は「帰らなくてはならない」。「なくてはならない」を短くした言い方は「なくちゃ」。話しことばで、友だちや親しい人との会話で使う。

Phải về. 「なくちゃ」 là cách nói ngắn của 「なくてはならない」 (ko làm thì ko được). Là văn nói, thường nói với những người bạn thân thiết.

17 3 知られて いる

「Aは～として+知られる」の形で「Aは、人々から～であるということでも有名である」という意味を表す。「知られる」の部分は受身の形が正しい。なお、「人々に」という部分は、省略されることが多い。例: 彼女は「100年に1人の天才」と(人々に)言われている。

[A được biết đến với tư cách ~ là gì đó]. Tức là, A là người nổi tiếng nên được nhiều người biết đến. chữ [shirareru] được chia theo kiểu ukemi thì mới là đúng (shirareteiru). Và lại, từ [mọi người] thường hay bị sơ lược (bỏ qua ko dùng tới). Ví dụ: Bà ấy được (mọi người) nhắc tới như là 100 năm mới có một thiên tài.

18 2 休む つもり

()には、「そのようにする予定だ、そのようにする気持ちでいる」という意味の表現が合う。問題文は、「あしたは休もうと思っていたが、むりだった」という意味。これに合うのは2。「動詞の辞書形+つもり」の形で使う。

Ở trong ngoặc là [dự định muốn làm cái gì đó, tâm trạng cũng muốn điều đó]. Đề văn ở đây là, [ngày mai rất muốn nghỉ, nhưng ko được]. Nên câu trả lời là câu 2. Cách dùng [động từ nguyên thể + tsumori] dự định.

19 4 いたんです

「帰っていたのです」がもとの形。話しことばでは、「いたんです」のように、「の」が「ん」になることがある。

Đã về nhà rồi, đây là văn nguyên thể (văn viết). còn văn nói là 「いたんです」. Có nhiều trường hợp đổi [no] thành [uh] để cho dễ nói.

20 2 わすれて しまった

「動詞のテ形+しまう」で、何かしたこと、何かをしなかったことを後悔する気持ち、残念に思う気持ちを表す。問題文は、おそくまで遊んで、宿題をしなかったことを後悔しているという内容なので、「わすれてしまった」が合う。

Động từ [chia thể te + shimau] chỉ tâm trạng hối tiếc sau khi đã làm gì, hoặc ko làm gì đó. Đề văn là do ham chơi, đã ko làm bài tập, nên giờ rất hối hận. Câu trả lời đúng là 「わすれてしまった」 quên mất (ko làm bài tập).

21 1 こわがらないで

「形容詞の語幹+がる」の形で、「～というようすを見せる」という意味。問題文はこれに「ないで」がついた形。自分のことを言う文には使わないのがふつう。

Xin đừng sợ hãi. cách dùng [Tính từ thể ngắn + garu] [～ biểu hiện tình trạng, trạng thái]. đề văn là, 「ないで」 xin đừng ~. bình thường những lời văn này ko dùng cho chính mình. (nói với người khác xin đừng làm cái gì đó).

22 2 歌ったりして

()の前に「食べたり」ということばがある

のがヒント。ある状態や行為がくりかえし起きることを表す「～たり、～たり」という形が合う。

Ở trước ngoặc có câu [vừa ăn] . chỉ trạng thái , hành động vừa làm cái này , vừa làm cái kia (làm 2 việc một lúc) .

(P.31)

23 4 高さ

() の後ろに「は」があるので、4つの中で、入れることができるのは名詞の「高さ」。形容詞の場合、「形容詞の語幹+さ」で、そのことの程度などを表す名詞になる。「高め」も名詞だが、「形容詞の語幹+め」は「ふつうに考えられるよりも少し～」という意味。ここではあてはまらない。

Đằng sau dấu ngoặc là chữ 「は」 , cho nên trong 4 câu trả lời , chỉ có thể điền được một câu danh từ là 「高さ」 độ cao . mà thôi . cách dùng , trường hợp là tính từ , [tính từ nguyên thể + sa] thì sẽ thành danh từ . 「高め」 hơi cao . cũng là danh từ , [tính từ nguyên thể + me] nhưng nó hơi thấp hơn mình tưởng . nên trong trường hợp này ko dùng .

24 1 したからです

() の前に「のは」があるのがヒント。「AのはBからだ」という形で、「Aという状態であるのは、Bという理由のためだ」という意味を表す。

Trước ngoặc có chữ 「のは」 là một gợi ý . [Có A là vì B] [tình trạng của A là lí do tại B] . (vì ~ nên) .

25 2 ふりだした

「動詞のテ形+だす」で、「～しはじめる」という意味。「急に」「ぬれてしまった」ということばがあることから、「思いがけず、雨がふりはじめた」という意味がいちばん合うことがわかる。これに合うのは「ふりだした」。

[Động từ chia thể te + dasu] cái gì đó bắt đầu . Trong văn có câu [đột nhiên] [bị ướt] , [ko nghĩ là trời bắt đầu mưa] (nhưng trời lại mưa) . nên câu đúng ở đây là 「ふりだした」 bắt đầu mưa .

26 3 ふえて きた

「動詞のテ形+くる」は、変化を表す表現。「だんだん」ということばがあることから、少しずつ、

状態が変わっていることを表す言い方が () に来ることがわかる。もっとも合うのは「ふえてきた」。

[Động từ chia thể te + kuru] biểu hiện sự biến đổi . 「だんだん」 dần dần . sự thay đổi trạng thái từng chút một . câu thích hợp để điền vào trong ngoặc là 「ふえてきた」 tăng lên .

27 3 しまっ て いて

「ドアが」とあるので、「しめる」ではなく、「しまる」の形を選ぶ。ドアは開いている状態からしめるのではなく、すでに「しまっている」状態なので、答えはその状態を表す3「しまっ て いて」。

Ở đây có cánh cửa , ko phải là 「しめる」 đóng cửa , mà chọn 「しまる」 cửa đóng . (trong tiếng nhật động từ có hai loại 1, tadoushi . 2 jidoushi . ở trường hợp trên , tadoushi là shimeru . có sự tác động của con người nên đứng trước nó bao giờ cũng có chữ [wo] . nên gọi là đóng cửa . jidoushi là shimatteru , đứng trước nó bao giờ cũng là [Ga] , ko có sự tác động của con người) . câu văn ở trên muốn nói là , cánh cửa ko phải đang trong tình trạng mở , rồi đóng vào , mà cánh cửa đã đang trong tình trạng đóng . nên câu trả lời là số 3 「しまっ て いて」 đang đóng .

28 1 だけは

ほかのものは食べられるけれど、チーズは食べられない、という意味になるのは「だけは」。「～だけは…ない」という、後ろに否定の表現が来ることが多い。

Món khác thì có thể ăn được , chứ riêng món bơ là ko thể ăn được . những câu như này hay dùng từ 「だけは」 . Chỉ riêng cái đó . câu này đứng sau nó thường là câu phủ định . 「～だけは…ない」

Chỉ riêng cái đó ~ thì ko .

29 4 だれも

「疑問詞(だれ、なに、どこ、など)+も+否定の表現」という文型。「だれも～ない」で「ひとりも～ない」という意味を表す。

[Nghị vấn từ . (ai, cái gì , ở đâu ~) + mo + phủ định] 「だれも～ない」 ai cũng ko có . một người cũng ko có .

30 2 ほど

「Aほど～ない」で「Aにくらべると～ではない」

という意味を表す。

ko bằng ~ với A . so sánh cái gì đó với A mà ko bằng A .

(P.32)

31 2 行きたがって いました

自分以外の人の希望を表すときは、「動詞のマス形+たがる」を使う。ここでは、Bは、カンさんが行きたいと思っていることを、Aに伝えている場面。「行きたがってましたよ」が正しい形。

Ý nói ai đó ngoài mình ra , rất muốn làm gì đó . [động từ chia thể mashu nhưng bỏ mashu đi + tagaru] ở cái màn này, B chuyển đạt lại cho A biết là , anh Kan đã rất muốn đi . 「行きたがってましたよ」 đã rất muốn đi đấy . là câu trả lời đúng .

32 4 うけさせて

「動詞のナイ形+ (さ) せてください」は、自分がすることの許可^{きょか}をお願いする言い方。ここでは、しけんをもう一度、うけることを許可してほしい、とお願いしているので、「うけさせて」が正しい。

[Động từ thể nai + (sa) sete] xin phép cho mình làm cái gì đó . Ở đây , muốn xin phép cho mình được thi lại một lần nữa , nên đã nhờ vả . 「うけさせて」 cho tui được thi lại , là câu trả lời đúng .

33 3 ということ

「かれが にゅういんした」という文に「ということ」をつけると、「知った」ことの内容を表すことができる。

Câu văn nói về , anh ấy đang nằm viện . trong câu có sử dụng từ 「ということ」 có nghĩa là đã biết trước được nội dung rồi .

34 1 見せながらも

2つの動作が同時に行われているようすを言うのは「～ながらも」。「AながらもB」で「AをしながらBもする」という意味になる。

2 động tác đồng thời cùng một lúc . 「～ながらも」 vừa ~ vừa ~ . A vừa làm thì B cũng làm theo .

35 4 あります

「今でも」ということばがあることから、ある状態が同じまま、ずっと続いていることを表す表現がふさわしいことがわかる。4つの選択肢の中では、「動詞のテ形+ある」がもっとも合う。

Trong đề văn có câu, 「今でも」 bây giờ vẫn ~ . nói về tình trạng từ trước đến giờ vẫn thế. Trong 4 câu trả lời thì [động từ thể te + aru] là hợp nhất .

36 2 そうな

他人の目からみて「～のようだ」と推測する表現が合う。ここでは「そうな」が合う。「みたい」もようすを推測する表現だが、後ろにある「ので」に接続するためには「みたいなので」と「な」が必要。

Sự phỏng đoán từ con mắt của người khác . Ở đây , số 2 [souna] là thích hợp . còn chữ 「みたい」 cũng là biểu hiện của sự phỏng đoán , nhưng đằng sau câu vẫn có chữ, 「ので」 nên nói tiếp câu sẽ phải là 「みたいなので」 tức là cần thiết phải có chữ [Na]

問題2 文の文法2：文の組み立て

ばらばらになったことばを正しいじゅんばんに並べかえて、意味が通じる文をつくる問題です。初級で習った文型と、それぞれの文型にふさわしい動詞の形（テ形、タ形、辞書形など）や形容詞の形、敬語の正しい形などが問われます。下線の前と後ろにあることばがヒントになることもあります。

Câu hỏi về phần sắp xếp thứ tự câu văn cho đúng . sắp xếp theo thể văn đã học ở sơ cấp . Các loại chia động từ thể (te , thể ta, nguyên thể) . Tính từ , cách dùng câu kính ngữ ... Nhiều khi có những câu ở trước hoặc sau phần gạch chân , cũng có sự gợi ý .

【解答】

1 2 2 1 3 3 4 3 5 1

6 4 7 3 8 1 9 3 10 3

11 1 12 4 13 2 14 4 15 1

16 3 17 3 18 3 19 4 20 1

21 1 22 3 23 4 24 3 25 4

【解説】

(P.33)

① 2 むすこ

本田さんの むすこさんは うちの むすこ より 3つ 年が 上だ。

比較の表現「AはBより～だ」という文型で「本田さん」と「うちの」のむすこをくらべている。「本田さんの」とあるので、最初に来るのは自分のむすこではない。そのため「むすこさん」と「さん」をつける。「うちの」は「自分の」の意味。自分のむすこには「さん」をつけない。

Chỉ sự so sánh . [A hơn B ~ cái gì đó] . So sánh giữa con trai anh Honda, và con trai mình. [hondasan no] vì là có từ [No] của. (cái gì đó của anh Honda) , chứ ko phải là con của mình . và vì thế nó cũng có thêm chữ 「さん」 ở đằng sau . 「うちの」 của mình, 「自分の」 cũng là của mình . Con trai của mình thì ko dùng chữ 「さん」 .

② 1 立つ

その 男の子は つかれ すぎて 立つ ことが できなかつた。

「動詞のマス形からマスをとった形+すぎる」で、程度や量が基準を超えていることを表す。選択肢の中に動詞は「立つ」「つかれ(る)」の2つがあるが、「すぎる」の前に来ることができるのは、「立つ」ではなく、「マス形」から「マス」を取った形の「つかれ(ます)」。

[Động từ chia thể masu , bỏ masu + sugiru] vượt quá số lượng , tiêu chuẩn , khả năng . Trong câu trả lời có 2 động từ 「立つ」 và 「つかれ(る)」 . Như đã nói ở trên , động từ đứng trước 「すぎる」 phải là động từ chia thể masu , bỏ masu + sugiru thì mới đúng . Nên câu đúng là 「つかれます」 .

③ 3 か

加藤さんが 何時に 来る か 知つて いますか。

「疑問詞(何時に)+動詞+～か」の文型。選択肢の中で、動詞は「来る」と「知って」だが、この文型の場合、「～か」の前には動詞の「テ形」は来

ない。

Thẻ vấn [Nghị vấn từ (thời gian) + động từ + ～ ka] . Trong phần trả lời , có 2 động từ 「来る」 và 「知って」 , nhưng với thẻ vấn trên , động từ chia thể [Te] ko bao giờ đứng trước 「か」 .

④ 3 するように

サイさんに、先生に 電話 する ように 言つて おきます。

「動詞の辞書形+～ように言う」の文型。命令や依頼などのことばを引用するときの言い方。「先生に電話する」ということをサイさんに伝えるという意味。

Thẻ vấn [động từ nguyên thể + cái gì đóように言う] . trích dẫn , truyền lại lời nói , mệnh lệnh từ ai đó . Truyền đạt lại cho Sai biết là phải [gọi điện cho cô giáo] .

⑤ 1 きて

電話が たくさん かかつて きて ちっとも しゃ じゃ も 進ま ない。

まず、「ちっとも～ない」の文型であることをおさえる。「少しも～ない」、または「まったく～ない」という意味を表す。「ちっとも」は否定の意味を強めることば。「電話が」に続く動詞の形は「かかってきて」。「たくさん」は「かかってきて」のようすを言っているの、「かかってきて」の前に来る。

Thẻ vấn 「ちっとも～ない」 sự cản trở (công việc bị cản trở bởi có nhiều cuộc điện thoại gọi tới) . cùng nghĩa với 「少しも～ない」 . Và 「まったく～ない」 một tí ~ cũng ko . 「ちっとも」 có ý nghĩa phủ định mạnh mẽ , có tính nhấn mạnh . [điện thoại] tiếp theo là động từ [gọi tới] . 「たくさん」 nhiều . Thường đứng trước động từ . nói nên tình trạng có nhiều cuộc điện thoại gọi tới .

⑥ 4 やさしく

小林先生は どんな 質問を しても やさしく 答えて くれる。

「疑問詞(どんな)～ても」という文型であることをおさえる。選択肢の中で、「しても」の前に来ることができるのは「質問を」。

Thẻ vấn [nghị vấn từ(どんな)～ても] thẻ nào (dầu) ~ đi nữa . (có hỏi thầy kobayashi thẻ nào đi nữa, thầy cũng trả lời

một cách nhẹ nhàng .Trong phần trả lời , đứng trước từ「しても」phải là câu nghi vấn「質問を」。

(P.34)

7 3 病院

ねつが 出てきた ので、病院 に 行きました。
理由や原因を表す「動詞+ので」の文型。「ので」の前の部分が理由や原因を表す。「ねつが」に続けることができるのは、選択肢の中では「出てきた」か「病院」だが、意味から考えると「出てきた」が合う。

Thể văn [động từ +node] vì. Chi lí do , nguyên nhân . Câu đứng trước chữ「ので」là chi lí do, nguyên nhân . Câu nối tiếp theo của câu「ねつが」 bị sót . Ở trong phần trả lời có 2 câu là「出てきた」(phát sót) và「病院」bệnh viện , suy nghĩ từ thể văn ra thì câu「出てきた」là thích hợp .

8 1 見て

うちの 子は、テレビ ばかり 見て 勉強 しない。

「～ばかり」は、「そのことだけでほかはない、そのことだけくりかえしている」という意味を表す。「～ばかり」の前には、選択肢の中では、名詞の「テレビ」「勉強」か「動詞のテ形」の「見て」が入る。しかし、「勉強」を使ってしまうと「勉強ばかり」の部分はいいが、ほかの選択肢をつなげても文にならない。また、「見てばかり」でも、ほかの部分をつなげても文にならない。「テレビばかり」とすると、ほかの選択肢が文になる。

[～ toàn là] , [toàn là làm cái đó, ko làm cái khác, và lập đi lập lại một việc] . Đứng trước câu「～ばかり」, thì trong phần trả lời có danh từ [ti vi] và [học bài] . Động từ thể [Te]「見て」 cũng thích hợp . nếu mà nói [toàn là học bài]「勉強ばかり」 là nghĩa tốt, nhưng những câu còn lại sẽ ko xếp được vào với nhau để thành một câu đúng . hoặc ghép chung với động từ thành「見てばかり」 toàn là xem . Thì những câu còn lại cũng ko xếp được vào với nhau . Nên câu thích hợp nhất ở đây là 「テレビばかり」(con nhà mình , toàn xem ti vi ko chịu học gì cả) .

9 3 行っても

早く 行きたい 人は 行っても かまい ません。

許可を表す「～てもかまわない」の文型をおさえ

る。選択肢の中で、「行っても」と「かまい」が続けられる。残り2つの選択肢は「行きたい」+「人は」とつなげられる。

Sự cho phép .「～てもかまわない」cứ việc, cũng được . Trong phần trả lời, có từ「行っても」và「かまい」là nối tiếp được với nhau . Còn lại 2 từ「行きたい」+「人は」nối tiếp được với nhau . (người nào muốn đi nhanh, xin cứ việc đi trước) .

10 3 貸して

わたしの かさは あります から 貸して さしあげ ましょう。

「動詞テ形+さしあげる」は「動詞テ形+あげる」の謙讓表現。「貸して」には「さしあげ」が続けられる。「から」は理由を表す。

[Động từ thể te + sashiageru] và [động từ thể te + ageru] sur nhuông bộ .「貸して」câu nối tiếp với nó là「さしあげ」.「から」chi lí do . (vì là tui có dù , để tui cho mượn) .

11 1 ほうが

夜は かぜ が 強い から、コート を 持って いった ほうが いい よ。

アドバイスを表す「動詞タ形+ほうがいい」の文型。「ほうがいい」の前に来るのは「タ形」なので、「いった」が来る。「持って」という「テ形」は来ないので、順番が決まる。

Cho lời khuyên . [động từ thể Ta + ほうがいい] . Đứng trước từ「ほうがいい」là thể [Ta] nên chữ đứng là「いった」. Chữ「持って」là động từ thể [Te], ko đứng . (buổi tối, vì gió to, nên mang theo áo khoác thì tốt hơn) .

12 4 いただき

おそく なった ので、先生に 車で 送って いただきました 。

「～ていただく」の形をおさえる。「送っていただきました」と3つの選択肢は続けられる。「車で」を入れられる位置は、「車で送っていただきました」と最初に入れるしかない。

Thể khiêm tốn . Đã trở tui về . Trong phần câu trả lời, thì câu nối tiếp là「車で」bằng xe hơi . Tức là trở tui bằng xe hơi .

13 2 行く

来月から パソコンの教室に 行く ことに
しました。

「動詞の辞書形+ことにする」という文型。将来の
行動について決意したり、予定を決めたりしたこ
とを言うときの表現。「パソコンの」は「教室」の
内容をしめすものなので、「教室」の前に来る。

[động từ nguyên thể + ことにする] quyết định hành động ,
dự định sẽ làm trong tương lai . 「パソコンの」 vì là có chữ
[No] nên đứng đằng sau nó phải là danh từ . 「教室」 lớp học
là danh từ sẽ được đứng sau nó .

14 4 いい

作文は、金曜日に 出さなくても いい という
ことです。

動作の許可を表す「動詞のテ形+もいい」という
文型をおさえる。「出さなくても」と「いい」をつ
なげることができる。次に「～ということだ」の
文型をおさえる。「～」には伝言にあたる文が来る。

Thể văn [động từ thể te + もいい] cho phép . 「出さなくて
も」 ko nộp cũng ~ ở đây kết hợp được với chữ 「いい」 (ko
nộp cũng được) . Tiếp theo là câu 「～ということだ」 có
nghĩa là cái gì đó . 「～」 được chuyển lại nội dung của câu
văn . (bài văn có nghĩa là tới thứ sáu ko nộp cũng được) .

15 1 もの

この ゆびわは、姉が 持っている もの ほど、
高くない。

「AはBほど～ない」という文型でAとBをくらべ
ていることをおさえる。Aにあたるのは「このゆ
びわ」。また、Bにあたるのは選択肢の中では「も
の」。「姉が持っている」という節で、「もの」を
修飾するという構造になっている。

A ko bằng B . chỉ sự so sánh giữa A và B . Cái nhẫn này, ở
đây là chỉ A . Còn chỉ B là từ 「もの」 . Câu văn ở đây muốn
nói là , cái mà chị tui có, là cái nhẫn . Thì ở đây ko cần viết
chữ nhẫn nữa, mà chỉ cần viết là cái của chị tui , là cũng
hiểu .

16 3 高いん

だって、さっき行ったレストラン、おいしくない
し 高いん だもん。

2つのことを並べる「～し…」を使った文章なので、
「高い」のに「おいしくない」、「おいしくない」の
に「高い」の両方が考えられる。しかし選択肢は
「高いん」の形になっている。「高いんし」という
接続はできないことに注意。文末の「～だもん」
はくだけた会話で使われる、理由を表す表現。

Ko những ~ mà còn , vừa ~ vừa . Ko những đắt , mà còn
ko ngon . hoặc có thể nói ngược lại . Ko ngon mà còn đắt
nữa . Thể nhưng trong phần câu trả lời có từ 「高いん」 [chữ
un] đứng đằng sau ko thể nối tiếp với chữ [shi] được . Cuối
câu văn thường có chữ 「～だもん」 . Là văn nói , dùng trong
đối thoại , để chỉ lí do . (con nít hay sử dụng) .

(P.35)

17 3 よう

けんこうの ため、休みの 日 でも 早く 起
きる よう に して います。

「努力する」「こころがける」などの意味を表す「動
詞の辞書形+ようにする」の文型をまずおさえる。
ここではそれに、さらに「～ています」が続き、「早
く起きるようにしています」と、現在の習慣を表
している。

Chi sự nỗ lực , cố gắng . [động từ nguyên thể + ようにす
る] . Duy trì tình trạng , thói quen . 「～ています」 vẫn tiếp
tục làm cái gì đó . Buổi sáng vẫn luôn dậy sớm .

18 3 見ながら

部屋で テレビ を 見ながら しゅくだい を
して いて、母に し か ら れ ま し た。

2つの動作が同時に行われることを表す「動詞のマ
ス形+ながら～」の文型。「AながらB」という場
合、後 (B) の動作が主である点に注意する。こ
の問題では「テレビを見る」よりも「しゅくだい
をする」が主となる動作。

[Động từ thể masu , bỏ masu + ながら～] hai động tác, hành
động làm cùng một lúc . Trường hợp [A vừa ~ B] thì B mới
là hành động quan trọng hơn . Vấn đề ở đây là xem ti vi hơn
làm bài tập . Mà làm bài tập mới là việc chính . (Vừa xem ti
vi , vừa làm bài tập , nên bị mẹ la) .

19 4 だけ

ここに いたい なら いたい だけ いて も

いいですよ。

ここでの「～なら」は「～ならいつまでも」の意味。「いたい」のすぐ後ろに来るものとして「だけ」も考えられるが、残った「なら いたい いて」では、意味の通じる文をつくることができない。また、下線の後ろ部分は「～でもいいです」の文型。

Muốn ~ bao nhiêu cũng được . 「いたい」 muốn ở . Câu đứng tiếp theo sau của nó cũng có thể là chữ 「だけ」, nhưng những chữ còn thừa lại 「なら いたい いて」 mà ghép lại thì ko thành câu văn đúng . (muốn ở đây bao lâu thì ở) .

20 1 と

先生が 映画館 に だれか と 入る ところ を 見ました。

「映画館」に続くのは「に」のみ、ということに気づけば、残りの3つの語句が決まる。文中の「ところ」は「場所」ではなく「場面・状況」の意味を表す。

Nếu biết phát hiện ra được tiếp theo câu 「映画館」 rạp chiếu phim . Chỉ có chữ 「に」 ở . Thi 3 câu còn lại sẽ sắp xếp rất dễ dàng . 「ところ」 ở trường hợp này ko phải là chỉ địa điểm , mà chỉ tình trạng . (đã nhìn thấy (tình trạng) cô giáo đi vào rạp chiếu phim với ai đó) .

21 1 もう

前に 一度 読んで わからなかった 本を もう 一度 読むのも いいと 思います。

「読んで」という「動詞テ形」の後には「本(を)」という名詞をおくことができない。「前に一度読んでわからなかった」は「本」の説明をしている。「本」の前におく。「前に一度読んでみたけれども、そのときには理解できなかった本」という意味。

[động từ thể te] đứng đằng sau nó ko bao giờ là danh từ , mà phải là thể Ta . Ngày trước, đã đọc cuốn sách một lần mà ko hiểu gì cả . Nên nghĩ là sẽ đọc lại .

22 3 どうか

計画が きちんと 進む か どうか が しんばいです。

「～かどうか」の「～」に動詞が来ると「～するか～しないか」の意味を表す。「～」には動詞以外に、イ形容詞、ナ形容詞、名詞の普通形も入り、「～か

～でないか」の意味になる。

「～かどうか」～ hay ko . Động từ mà đứng đằng sau 「～」 là biểu hiện của sự phân vân . 「～するか～しないか」 làm ~ hay ko làm ~ . Ngoài động từ ra , còn có tính từ , danh từ , cũng ghép được vào như 「～か～でないか」 phải ~ hay ko phải ~

23 4 に

春から 日本に 留学する こと に なり ま し た。

「～することになる」の文型をおさえる。将来のことについて、あることをすることが決まったという意味。「こと」の前は「動詞の辞書形」が来る。

Cái gì đó đã được quyết định rồi . Đứng trước 「こと」 là động từ nguyên thể . Đã quyết định đi du học Nhật từ mùa xuân sang năm .

24 3 したら

夏休みに 旅行に 行くと したら どこが い い で す か。

仮定の表現「動詞+としたら」がわかれば「行くとしたら」の結びつきができる。その前に「旅行に」をおく。注意してほしいのは「どこが」。「どこか」ではない。「どこか」と読みまちがってしまうと「どこか 旅行に 行くとしたら」と並べてしまう可能性があるので気をつけよう。

Sự giả định . [Động từ + としたら] kết hợp được với 「行くとしたら」 nếu mà đi . trước đó sẽ đặt chữ 「旅行に」 du lịch . (mùa hè, nếu mà đi du lịch , nên đi đâu thì được) . Ở đây cần lưu ý chữ 「どこが」 thường đứng cuối câu . 「どこか」 thường đứng đầu câu , sẽ là 「どこか 旅行に 行くとしたら」 .

25 4 しか

じゅぎょうが はじまるまで もう 5分 しか あり ませ ん から、教室に もどりましょう。

数などがほかがない、残りわずかであることを表す「～しか…ない」の文型をおさえる。ここでは「もう」は「あと残り」の意味で使われていることにも注意しよう。

「～しか…ない」 chỉ còn . còn thừa lại ~ một chút . chỉ còn năm phút nữa là vào giờ học ,hãy quay lại lớp .

問題3 文章の文法

文章全体のながれを読みとり、に入る正しいものを選ぶ問題です。過去のことなのか、未来のことなのか、あるいは、肯定^{こうてい}なのか、否定なのかなど、時制や文を書いている人の気持ちなどを正しく理解することが必要です。また、前後の文を読んでふさわしい接続詞を選ぶ問題、文の意味と合う形容詞や動詞の形を選ぶ問題なども出題されると考えられます。

Đọc toàn thể bài văn, tìm từ đúng điền vào trong ngoặc. Đọc kỹ xem văn nói về quá khứ hay tương lai, khẳng định, hay phủ định cần thiết phải lí giải được tâm trạng của người viết, câu văn, nội dung. Thêm nữa, cũng sẽ có câu hỏi về việc đọc câu văn trước và sau, rồi chọn câu nối tiếp thích hợp để điền. Cả câu hỏi về ý nghĩa của câu văn có hợp với cách chia động từ và tính từ cũng sẽ được đưa ra.

【解答】

3-1

① 4 ② 1 ③ 3 ④ 3 ⑤ 2

3-2

① 2 ② 3 ③ 1 ④ 1 ⑤ 2

3-3

① 4 ② 1 ③ 1 ④ 3 ⑤ 2

3-4

① 2 ② 1 ③ 2 ④ 4 ⑤ 4

3-5

① 3 ② 2 ③ 4 ④ 3 ⑤ 3

3-6

① 4 ② 2 ③ 3 ④ 1 ⑤ 3

【解説】

(P.36-37)

3-1

① 4 のようなもの

「やね」に続けられるのは、選択肢の中では、「という」か「のような」の形。「家の やね」というのは、たとえなので「のような」が合う。

「やね」 mái nhà. Trong phần trả lời có thể được kết hợp từ 「という」 hoặc 「のような」. 「家の やね」 cái mái nhà, câu trả lời thích hợp là 「のような」 giống như mái nhà. Còn 「という」 có nghĩa là mái nhà.

② 1 によると

この文の最後が「～そうです」と言っているので、友だちから聞いた話を言っていることがわかる。「友だちから聞いた話では」という意味になるのは1の「によると」。

Phần cuối của câu văn có từ 「～そうです」 nghe nói. Ta biết được là câu chuyện này nghe được từ bạn. Vì là câu chuyện nghe từ bạn, nên câu trả lời là số 1 「によると」～ theo như.

③ 3 大きく ありません

の後ろに「でした」があるので、接続できる形は1か3。その後の文を読むと、「それに比べておすもうをとる人は大きかった」と言っているので、大きくなかったことがわかる。3の「大きく ありません」が合う。

Đàng sau dấu ngoặc là chữ 「でした」 sẽ nối tiếp được với câu 1 hoặc 3. Đọc tiếp câu văn sau thì thấy [so sánh với cái đó thì những võ sĩ sumo đã rất to béo] vì là có từ đã, cho nên hiểu được là cái bệ đấu sumo ko to, nên câu đúng là câu 3 「大きく ありません」 ko to.

④ 3 おどろきました

すもうを見に行ったときの話を書いているので、選択肢の中では過去を表す「動詞のタ形」のものが合う。合うのは3。

Vi đoạn văn viết về câu chuyện khi đã đi xem sumo. Trong phần trả lời phải biểu hiện của thể quá khứ. [động từ thể tạ]. Câu đúng là câu 3.

⑤ 2 のに

前後を見ると、「人は大きい」「すもうをとる場所はこんなに小さい」と言っていることから、逆の

ことを並べていることがわかる。合うのは「のに」。

Nhìn trước sau câu văn ,từ việc nói là [người thi to béo] [chỗ để đấu sumo thì thật nhỏ bé] ở đây muốn nói hai việc trái ngược nhau . Nên câu đúng ở đây là「のに」 mặc dầu . (mặc dầu người thi to mà chỗ thi nhỏ) .

(P.38-39)

3-2

① 2 も

前の部分を見ると、「書いたことだけではなく耳で聞いたこと」とある。あることに加えて、同じようなことをもう一つ、加えるときは「も」が合う。

Đọc phần trước câu văn , ta thấy [ko chỉ có việc viết, mà còn nghe bằng tai nữa] . thêm cái gì đó , thêm một việc nữa giống như vậy .Thì「も」(cũng) là hợp .

② 3 書かれて いる ことです

2は自分が書いたという意味になるので×。4はこの文を書いた人が、ほかの人に書かせたという意味になるので×。本や文などは、受身を使って「～によって書かれた/ている」の形で表すことがよくある。その場合、「～によって」の部分は省略されることがよくある。ここも省略された形。

Câu 2 có nghĩa là tự mình viết ra , nên ko đúng . Câu 4 có nghĩa là , người viết ra câu văn này , lại bắt người khác viết , nên ko đúng . Sách hay câu văn , thường dùng thể bị động để viết , [～ được viết bởi ai đó] . Những trường hợp đó hay được sơ lược bởi chữ「～によって」theo như . Bài ở đây cũng đã được sơ lược

③ 1 多く ありませんでした

後ろの文に、「自分でたいせつだと思ったことはノートに書くのがあたりまえだった」とあるので、きちんとこくばんに字を書く先生は少なかった、ということがわかる。この意味に合うのは1。

Ở đằng sau câu văn có câu [việc mình nghĩ là quan trọng , thì đương nhiên lúc nào cũng ghi ra tập] . Nên biết được việc có ít giáo viên viết chữ lên bảng . (ko nhiều) nên câu 1 là thích hợp .

④ 1 しかし

前後を見ると、「自分でたいせつだと思ったことは

ノートに書くのがあたりまえだった」「今はこのように (=たいせつだと思ったことはノートに書く) 言わないとノートをとらない人が多い」と言っていて、逆のことを言っていることがわかる。逆の意味をつなぐ接続詞は「しかし」。

Xem lại đoạn văn ta thấy [cái việc mình nghĩ là quan trọng , thì việc viết ra tập là điều đương nhiên] . [ngày nay, việc giống như thế này (việc mình nghĩ là quan trọng , thì viết ra tập) thì ngược lại . Có nhiều người ko nói thì ko viết ra tập] . Từ nối tiếp của hai nghĩa ngược nhau là từ「しかし」nhưng mà .

⑤ 2 教えれば

後ろの文で、「できるようになる」と言っていることから、「きちんと教えることをすれば」という内容が来ることがわかる。選択肢4つのうち、仮定の意味があるのは2の「教えれば」。

Từ việc nói là [đã trở lên làm được] , hiểu được nội dung muốn nói là [nếu mà chỉ đây một cách cẩn thận] . Câu trả lời là số 2 . (nếu mà chỉ đây)

(P.40-41)

3-3

① 4 さく ことで

□には、どんなことによってゆうめいなのか、を表す内容が入る。「～によって」という理由を表すのは「で」という助詞。2の「ところでゆうめい」も正しいように思えるが、「もみじ山は」という主語に合わせるためには「ところ『として』ゆうめい」という言い方でなければならない。4の「さくことで」が正解。

Nội dung ở trong ngoặc nói là , nổi tiếng bởi cái gì . Trợ từ「で」lí do, bởi . Từ [núi lá đỏ] ở đây là chủ ngữ, nên chỉ kết hợp được với chữ「ところ『として』ゆうめい」(nơi, với tư cách, nổi tiếng) . câu trả lời đúng là câu 4 .

② 1 もえている みたいに

□の前に「まるで」とあるのがヒント。なにかにたとえる内容が来ることがわかる。たとえる表現としては1の「みたいに」か、2の「ような」。しかし、後ろの「見える」につながる形として2は合わない。正解は1。

Chữ「まるで」(hoàn toàn) ở trước dấu ngoặc là một sự gọi ý. Câu trả lời đúng là câu số 1. Vì trường hợp này có chữ「見える」(nhìn thấy) chỉ ghép được với câu 1, ko ghép được với câu 2.

3 1 でも

□ の前では、こうしようしたときの山のようすについて書かれているが、□ の後ろを見ると、「まだ、木のはっばはみどりいろでした」と書かれている。つまり、逆のことを言っている。あてはまるのは1。

Câu văn đằng trước dấu ngoặc, nói lên tình trạng khi mà có lá đỏ. Nhưng câu văn ở sau dấu ngoặc lại được viết là [lá của cây vẫn còn là màu xanh]. (hiện tại lá vẫn chưa đỏ) tức là nói ngược lại. nên câu trả lời đúng là số 1. (nhưng mà).

4 3 を

□ の前には「下」ということばがある。また、□ の後ろを見ると、「歩く」ということばがある。「下」は「歩いて」^{つうか}通過する場所を表す。その意味に合う助詞は「を」。例:道を歩く。/横断歩道をわたる。

Chữ ở trước dấu ngoặc là「下」 ở dưới. Còn chữ ở sau dấu ngoặc là「歩く」 đi bộ. Trợ từ là thích hợp「を」 chỉ nơi thông qua, đi qua. ví dụ: đi đường / băng qua đường. (chữ [wo] được dùng để ghép giữa danh từ và động).

5 2 まで のぼると

□ の前にある「山の いちばん 上」は、最後に行き着いた場所 (到達点) なので、「まで」が合う。「と」は、「動詞の辞書形+と～」の形で、前にあることが起きてから、「～」のことが起きるときに使う。ここでは、「山にのぼった」あとに「町が見えた」という内容なので、2が合う。1の「～けれど」は、前にあることから予想されることと逆のことが起きた場合に使う表現。例:一生けん命やったけれど、失敗してしまった。

Trước ngoặc có từ [trên đỉnh núi], là nơi tới cuối cùng. Nên chữ「まで」 là thích hợp (đi đến tận đỉnh núi). [Động từ nguyên thể + と～] cái gì đó xảy ra từ trước, nên khi xảy ra cái gì đó thì mới sử dụng thể này. Nội dung câu văn ở đây nói là, [sau khi leo lên núi, thì nhìn thấy thành phố ở dưới]. câu 2 là thích hợp. Câu 1 là「～けれど」 nhưng mà. Có

nghĩa ngược lại với cái mình nghĩ. Ví dụ: Đã cố gắng hết sức, mà vẫn thất bại.

(P.42-43)

3-4

1 2 教えて いただいた

本やのことは、ようこさんがドラさんに教えた。つまり、^{おんけい}恩恵を受けたのはドラさん。4つの選択肢の中で、恩恵を受けたときの表現は2の「教えて いただいた」だけ。

Cô Yoko đã chỉ cho anh Dora biết nhà sách. Người được chỉ cho là anh Dora. Trong 4 câu trả lời thì câu 2 là đúng. [Đã chỉ cho tôi] (nói một cách khiêm tốn).

2 1 お話し していた

前後の文から、「ようこさんが話していたのと同じように」という内容が来るのがわかる。「話す」の尊敬表現は「お話しする」。「いたす」は自分の行動について言う時に使う謙讓表現。また、「とおり」は、「言う」「思う」などの動詞のタ形について、それと同じである、という意味を表す。合うのは1。

Trước và sau câu văn, thấy được nội dung là [giống như việc cô Yoko đã nói], câu「話す」 nói, thể kính ngữ là「おはなしする」。「いたす」 nói một cách khiêm nhường về hành động của mình. 「とおり」 đúng như thế. (Đúng như cách nghĩ, cách nói của ai đó). Nên câu đúng là câu 1.

3 2 また

□ の前では「ほかの お店では 売っていない 外国の本が たくさん あった」、後ろでは「ずっと さがしていた 古い 本も あった」と言っている。つまり、同じようなことを2つ並べて言っている。そういう意味を持つのは2の「また」。

Câu trước dấu ngoặc, [ở tiệm sách khác, những sách nước ngoài ko bán (ko bán một cách phổ biến), thì có rất nhiều]. Câu sau nói là [có cả quần sách cũ mà tìm mãi ko ra]. Có nghĩa là câu văn muốn nói tới 2 việc giống nhau. Nên câu 2 là thích hợp「また」 lại nữa.

4 4 ありすぎて

後ろに「まよってしまった」とあることから、思っていたよりも多い、という意味の内容が来ることがわかる。4の「～すぎる」が、その状態を表す

表現。

Đẳng sau đoạn văn có từ 「まよってしまった」(ko biết chọn cái nào) . Có nhiều hơn mình nghĩ . Câu 4 「～すぎる」 có quá nhiều là đúng . Nói tới tình trạng lúc đó .

5 4 買わなくては ならない

「どうしても」が前にあることから、「そうしなくてはいけない、そうする必要がある」という意味の内容が来ることがわかる。4「買わなくては ならない」がもっとも合う。

Có câu 「どうしても」 dẫn thế nào đi nữa , [ko làm thi ko được, cần thiết phải làm] . Câu 4 [ko mua thi ko được] là đúng .

(P.44-45)

3-5

1 3 したことが ある

過去に、ボランティアをした経験があるかどうか、を聞いている文。それまでの経験を表す表現は「動詞のタ形+ことがある」。3がもっとも合う。

Câu văn hỏi rằng, ở quá khứ, đã có kinh nghiệm đi làm từ thiện bao giờ chưa . [Động từ chia thể ta +ことがある] đã từng. Nên câu 3 là đúng .

2 2 とは

後ろに「ちがう」ということばがあるのがヒント。「と (は) ちがう」という形が合う。

Ở đẳng sau có chữ 「ちがう」 ko phải . Là một sự trợ giúp . Chữ [とは] thường đi liền với 「ちがう」.

3 4 も しないうち

「おどろいたのは」と言っていることから、「思っていたよりも短い時間で」ふくろがいっぱいになってしまった、という意味になる表現が合う。もっとも合うのは4。「も」は、数字や数を表すことばについて、量や数を強調して言うときに使う。

Cái việc hết hờn, là ngắn hơn thời gian mình nghĩ . Chưa gì đã đầy túi . Câu thích hợp nhất là câu 4 . 「も」 những . Nhấn mạnh sự kinh ngạc về số lượng , con số .

4 3 うそなのかもしれない

書いた人は、「日本人はマナーがいいと聞いていた」のに、「山はごみでいっぱいだった」と言っている。「マナーがいいというのは、うそではないか」とうたがっている表現になるのは3。

Người viết , [người Nhật nghe nói là luôn giữ kỷ luật tốt] mặc dù nghe như thế, nhưng mà [trên núi có rất nhiều rác] . Cái việc luôn giữ kỷ luật tốt , ko chừng là nói dối . Nên câu thích hợp là câu 3 .

5 3 もってかえった ほうが いい

文の最後の部分では、書いた人の意見が書かれることが多い。この文を書いた人は、ごみが多いことにおどろいて、「どうして 山には ごみをすてるのか、わたしには わかりません」と言っている。このことから、「ごみはもってかえらなければならない」という意見を持っていることがわかる。この意味に合うのは、「もってかえった ほうが いい」。

Đoạn cuối của câu văn , thường nêu lên ý kiến của người viết . Người viết đoạn văn này , ngạc nhiên vì có nhiều rác , [túi cũng ko hiểu tại sao , trên núi lại có nhiều rác] . Từ việc như này, nên người viết có ý kiến là, [mang rác về nhà] . Câu trả lời đúng là 「もってかえった ほうが いい」. Nên mang rác về nhà .

(P.46-47)

3-6

1 4 の

助詞の問題。「ある年の夏の毎日のうちのある日」を「夏のある日」と表現することができる。

Câu hỏi về phần trợ từ . [Có một ngày ở trong mỗi ngày của mùa hè năm đó] tức là nói tới ngày hè.

2 2 ふられました

日本語では、「雨がふる」という自動詞文から「雨にふられる」という受身の文が作られる。いわゆる「迷惑の受身」であるこの表現がここでは合う。

Trong tiếng Nhật , nói là mưa rơi, là động từ [自動詞] (mưa tự nhiên rơi) . Cũng có thể đổi sang động từ chia thể bị động là 「雨にふられる」 bị mưa rơi . 「迷惑の受身」 có nghĩa là thể gây phiền phức cho mình.

③ 3 としては いけません

□ の前後に書かれている内容から、先生が筆者が欠席した理由を受け入れていないことが読みとれる。「とつぜんの雨（にぬれたことが原因でかぜをひいたこと）は欠席の理由にはならない」という意味のことを言ったと考えられるので、3が正解。

Nội dung của đoạn văn trước và sau dấu ngoặc , cô giáo ko chấp nhận lí do nghỉ học của tác giả . [Đột nhiên trời mưa (bị ướt là nguyên nhân gây nên bị cảm) ko phải là lí do chính đáng] . Câu 3 là thích hợp (ko được) .

④ 1 言って くださると 思っていた

先生に電話をかけたこの時点では、筆者は「とつぜんの雨にふられて、体を冷やしたことが、欠席の理由としてみとめられる」と考えている。その気持ちを、尊敬の表現を使って表現した1が適切。

Thời điểm gọi điện cho cô giáo , tác giả nghĩ là [đột nhiên bị mưa ướt , cơ thể bị cảm lạnh nên cô giáo chấp nhận cho nghỉ học] . Câu đúng là số 1 nghĩ là cô sẽ thông cảm (nói một cách kính ngữ) .

⑤ 3 だから

接続詞の問題。最後の段落では、筆者は、先生の厳しいことばの本当の意味を理解していると考えられる。「雨にふられたぐらいで翌日休んではいけない」と先生はおっしゃったのだから、それにこたえて、いつも折りたたみのかさを持って歩くことを実行しているのだ、と主張したいと考えられる。

Vấn đề về câu nói . Ở dòng cuối bài văn , tác giả , có thể lí giải được ý nghĩa câu nói nghiêm khắc của cô giáo . [chỉ bị mưa ướt có một tí , mà ngày hôm sau nghỉ là ko được] vì bị cô giáo đã nói như thế , nên câu trả lời là số 3 . Vì thế mà lúc nào cũng mang theo dù gấp .

問題4 内容理解：短文

100～200字でいどの短い文を読んで、内容に合うものを選ぶ問題です。文の内容は、学習、生活、仕事に関する話題や場面のものを、やさしいことばや表現になおして書かれたものです。具体的な

曜日や時間、場所などを選ぶ問題、書かれている条件や指示に合うものを答える問題などが出題されると考えられます。

Đọc đoạn văn ngắn từ 100～ 200 chữ , rồi chọn câu thích hợp với nội dung . Nội dung câu văn thường nói tới , học tập , sinh hoạt , công việc , những đề tài nổi bật , những lời nói nhẹ nhàng , được thay đổi cách viết . Chọn ngày giờ , địa điểm cụ thể , hay những điều kiện , mệnh lệnh . Dự đoán là sẽ được đưa ra .

【解答】

4-1 4 4-2 4 4-3 3

4-4 2 4-5 4 4-6 1

【解説】

(P.48)

4-1 4

4つ目の文に「新聞やぎっし、ペットボトルをすてられるのは、それぞれ、もえないごみをすてられない週の金曜日」とある。北町の人が、もえないごみをすてられるのは第1、3土曜日だから、すてられないのは第2、4土曜日になる。したがって北町の人が新聞、ペットボトルをすてられるのは4の「第2、4金曜日」。

(P.49)

4-2 4

答えは4つ目の文にある、「火をけすよりも、頭をまもるなど、けがをしないようにすることをいちばんに考えましょう」の部分。また、次の文の最後にも「頭をまもりましょう」とある。いちばん大切だと言っているのは4。

Câu trả lời nằm ở đoạn văn thứ 4 . [hơn việc dập lửa , phải bảo vệ đầu , việc quan trọng nhất nên nghĩ tới , là ko được để bị thương] . Đoạn cuối của câu văn cũng có nói [hãy bảo vệ cái đầu] . Câu 4 là đúng .

(P.50)

4-3 3

「大きいふうとう」は1セット500円。5セット買うと500円×5=2,500円だが、10%わり引きになるの

で、2,500円 - 250円で2,250円。一方、「小さいふうとう」は1セット300円。2セット買うと300円×2=600円。2セットではわり引きにはならない。2,250円+600円で、3の「2,850円」が答え。

Một bộ [phong bì to] là 500 yen . Mua 5 bộ sẽ là 5*500=2500 yen . Được giảm giá 10% sẽ là 2,500yen - 250 yen = 2,250 yen . Một bộ [phong bì nhỏ] là 300 yen , mua hai bộ là 300*2 = 600 yen . Mua hai bộ ko được giảm giá . Số tiền phải trả là 2,250 yen + 600 yen = 2,850 yen . Câu 3 là đúng .

(P.51)

4-4 2

この文章のポイントは3つ目の文「日本の会社は、一度大学を出てしまった人を、とりたがらない」の部分と、最後の文「大きな会社ほど、このように考えている」の部分。これに合うのは2。

Câu trả lời nằm ở đoạn văn thứ 3 . [xã hội nhật bản , đã lờ tốt nghiệp đại học rồi , thì công ty ko muốn nhận] . Câu văn cuối, [công ty càng lớn , thì càng nghĩ như thế này] . Câu đúng là câu 2 (lỡ tốt nghiệp đại học rồi , thì khó xin việc vào những công ty lớn) .

(P.52)

4-5 4

最後に「サッカーやバスケットボールをやるときには、さそってください。」と書いてある。自己紹介のスピーチなので自分のことをいろいろ話しているがいちばん伝えたいのは4だと考えられる。

Đoạn cuối câu văn được ghi [khi mà chơi bóng đá, hoặc bóng rổ thì rủ tôi chơi với] . Vì là bài văn giới thiệu bản thân , noi nhiều về mình , nhưng điều muốn nói nhất là câu 4 (muốn chơi thể thao với các bạn) .

(P.53)

4-6 1

このメールには、いろいろなことが書かれているが、ファードさんがいちばん知りたいことが何かを考える。田中先生からのメールはここにはないが、ファードさんのメールから、田中先生が書いたメールの内容を考えることはできる。メールの最後のほうに「パーティーの場所と時間を携帯メールで教えていただけますか」とある。田中先生

は、その前のメールで「パーティーがあること」は知らせたが、時間と場所は書かなかったようなので、ファードさんはそれを知りたがっていると考え、1を選ぶ。

Lá thư này được kể nhiều chuyện , nhưng ファードさん muốn biết cái gì nhất , mới là vấn đề . Thư từ giáo viên Tanaka gửi , thì ko có được viết ở đây , nhưng từ lá thư của ファードさん viết , ta có thể suy ra được nội dung bức thư mà giáo viên Tanaka viết . Cuối thư được viết [nhờ cô gửi tin nhắn vào điện thoại cầm tay , nói ngày giờ và nơi tổ chức tiệc] . Lá thư trước của giáo viên Tanaka thông báo là có bữa tiệc , nhưng dường như thời gian và địa điểm đã ko được viết tới . Cho nên điều mà ファードさん muốn biết nhất là thời gian và nơi tổ chức tiệc . câu 1 là đúng .

問題5 内容理解：中文

450字でいどの文を読んで、内容に合うものを選ぶ問題です。文は、身近な話題、日常的なテーマなどを、やさしいことばで書きなおしたものです。いくつかの文に書いてあることを自分の頭の中で整理する力、文の中のことばをちがうことばで言い換えるとどういう意味になるのかを考える力も必要です。具体的なものやようす、場所などを選ぶ問題、書かれている条件や指示、状況に合うものを答える問題などが出題されると考えられます。

Đọc đoạn văn khoảng 450 chữ , chọn câu thích hợp với nội dung . Đoạn văn là những đề tài xung quanh mình , những lời nói nhẹ nhàng , được thay đổi cách viết . Có một vài câu văn sẽ bắt mình phải suy nghĩ , lý luận . Cùng một câu nói , mà nói cách khác đi thì ý nghĩa cũng khác đi , nên cần thiết phải tư duy . Chọn ngày giờ , địa điểm cụ thể , hay những điều kiện , mệnh lệnh . Dự đoán là sẽ được đưa ra .

【解答】

5-1

① 1 ② 2 ③ 4 ④ 2

5-2

① 1 ② 4 ③ 1 ④ 3

5-3

① 4 ② 2 ③ 1 ④ 3

5-4

① 4 ② 3 ③ 2 ④ 3

5-5

① 2 ② 1 ③ 4 ④ 1

【解説】

(P.54-55)

5-1

① 1 ② 2 ③ 4 ④ 2

① 1つ目と2つ目の文に、2月14日が「バレンタインデー」であること、日本では、この日、女の人が男の人にチョコレートをあげる習慣がある、と書かれている。これをまとめたのが選択肢1。

Câu 1 và câu 2 trong đoạn văn, nói rằng ngày 14 tháng 2 là ngày 「バレンタインデー」(lễ tình yêu), ở Nhật, ngày này, có phong tục con gái tặng socola cho con trai. Nên câu đúng là câu 1.

② 「この習慣」とは、バレンタインデーに女の人が男の人にチョコレートをあげる習慣のこと。「この習慣」の後ろの文に、「あるチョコレート会社が、『バレンタインデーにチョコレートをあげよう』というキャンペーンをしたのがはじめ」と書かれている。正解は2の「チョコレート会社」。

「この習慣」phong tục này, là phong tục mà con gái tặng socola cho con trai vào ngày lễ tình nhân. 「この習慣」ở đằng sau câu này có giải thích là [có một công ty socola, tổ chức hội chợ (tặng socola vào ngày lễ tình nhân)], và từ đó trở đi đã thành tục lệ. Nên câu đúng là câu 2.

③ 「ぎりチョコ」の説明は、「ぎりチョコ」の前に書かれている。「女の社員が、とくに好きな気持ちがあってもいっしょに働く男の社員にあげる」とある。これに合うのは4。

「ぎりチョコ」trước câu này có ghi, [nhân viên nữ, đầu là ko có tình cảm đặc biệt, nhưng mà cũng tặng cho những nhân viên nam làm chung]. Câu 4 là đúng

④ 「ぎりチョコ」をあげない理由が書かれているのは、最後の文「しかし、最近は～」の中。「お金がかかる」「だれにあげて、だれにあげないか、考えるのがいや」「本当に好きな人だけにあげたい」という3つの理由が書かれている。選択肢2だけが書かれていないこと。

Lí do được viết là ko tặng 「ぎりチョコ」 nữa, ở cuối câu văn có nói 「しかし、最近は～」(nhưng mà gần đây～). Có 3 lí do được đưa ra 「お金がかかる」(vì là tốn tiền), 「だれにあげて、だれにあげないか、考えるのがいや」(ko muốn phải suy nghĩ nên cho ai, ko cho ai), 「本当に好きな人だけにあげたい」(thực sự là chỉ muốn cho người mình yêu thích). Chỉ có câu 2 là ko được viết trong bài.

(P.56-57)

5-2

① 1 ② 4 ③ 1 ④ 3

① 4つ目の文「これがいちばん言うてはいけないことばなのだそうです。」という部分の前に答えがある。「これ」は、「おまえは、頭が悪い」ということば。答えは1。

Đoạn văn thứ 4 「これがいちばん言うてはいけないことばなのだそうです。」(câu này là câu ko nên nói), câu đứng trước câu này là câu trả lời. 「これ」 cái này, 「おまえは、頭が悪い」(mày học rớt) là câu trả lời. câu đúng là câu 1.

② 6つ目の文に、悪い点をとってきた子どもに、まず「どういう気持ちだった?」と聞くとある。これに合うのは4。

Đoạn văn thứ 6, đứa trẻ mà bị điểm thấp, trước tiên 「どういふ気持ちだった?」 hỏi tâm trạng của chúng xem thế nào. Câu 4 là câu trả lời đúng.

③ 「前むき」とは、注3にあるように、「何かをすすんでやろう、というようす」を表す。答えは「①前むきな答え」の前にある「いい点をとっていい気持ちになりたい」の部分。合うのは1。

「前向き」(sẽ cố gắng hơn) ở mục chú ý 3, 「何かをすすんでやろう、というようす」 chỉ tình trạng sẽ cố gắng hơn nữa cái gì đó. Câu trả lời đúng ở đằng trước chữ 「①前向きな答え」(đáp lại sự cố gắng) là 「いい点をとっていい気持ちになりたい」(sẽ lấy được điểm cao cho hài lòng). Câu trả lời là câu 1.

④ このじゅくでやっていることは、最後の3つの文に書かれている。「いい気持ちになるためにどうしたらいいかを聞く」は4、「点が悪かったげんいんを考えさせる」は1、「それをなおすほうほうを考えさせる (=悪い点をとらない方法を考えさせる)」は2に当たる。やっていないことは3。

3 câu cuối của đoạn văn viết, trường dạy học thêm này, đã dạy những gì. 「いい気持ちになるためにどうしたらいいかを聞く」(để được hài lòng, nên làm thế nào thì được) là câu 4. 「点が悪かった原因を考えさせる」(bắt suy nghĩ về nguyên nhân bị điểm kém) là câu 1. 「それを直す方法を考えさせる」(suy nghĩ phương pháp để tránh điểm thấp) là câu 2. Câu đúng là câu 3, câu ko được nói tới.

(P.58-59)

5-3

① 4 ② 2 ③ 1 ④ 3

① 答えは「多い」のすぐ前の文。「先生なのに、知らないことがあるのは、はずかしいことだと思っている人」のこと。もっとも合うのは4。

Câu trả lời nằm ở trước từ 「多い」(nhiều). 「先生なのに、知らないことがあるのは、はずかしいことだと思っている人」(có nhiều người nghĩ mặc dù là giáo viên, mà việc gì cũng ko biết, thì thật là xấu hổ), câu 4 là câu đúng.

② ②の文の次の文に「新しい考え方も次々と生まれ」という部分がある。ここが答え。1は「古い知識が役立つこともあるでしょう」と言っていて、「ぜんぜん役立たなくなる」とは言っていない。3は「新しい技術はどんどん進む」とは言っているが、「すぐに役に立たなくなる」とは言っていない。4は「新しい考え方も次々と生まれ、しかも、そのスピードは前にくらべると、とてもはやくなっている」とは言っているが、「古い技術が早いスピードで消えていく」とは言っていない。

Tiếp theo câu văn số ② là câu trả lời 「新しい考え方も次々と生まれ」(những cách suy nghĩ mới cũng lần lượt được đưa ra). Câu 1 là 「古い知識が役立つこともあるでしょう」(những kiến thức cũ cũng có lúc giúp ích được). Ko có nói là 「ぜんぜん役立たなくなる」(ko có giúp ích được gì). Câu 3 được nói là 「新しい技術はどんどん進む」(những kĩ thuật mới càng ngày càng phát triển), nhưng ko có nói 「すぐに役に立たなくなる」(ngay lập tức sẽ ko giúp ích gì được). Câu 4 được nói là 「新しい考え方も次々と生まれ、しか

も、そのスピードは前にくらべると、とてもはやくなっている」(những cách suy nghĩ mới cũng lần lượt được đưa ra, hơn nữa, so với trước thì tốc độ cũng nhanh hơn), nhưng ko nói 「古い技術が早いスピードで消えていく」(những kĩ thuật cũ cũng nhanh chóng bị mất dần).

③ 「そういう」が指している内容は、その文の前にある「知らないことがあったら、知ったふりをしないで、きちんと調べる」という部分。これに合うのは1。

「そういう」 chỉ nội dung chính nằm ở phía trước nó, là phần 「知らないことがあったら、知ったふりをしないで、きちんと調べる」(nếu mà ko biết việc gì đó, thì đừng chứng tỏ là mình biết, mà hãy tìm hiểu cho biết). Câu hợp với nội dung là câu 1.

④ 答えは「むしろ、わたしが信用できるのは～」の部分にある『「わからないこと」があるのはあたりまえで、知らないことが多いということを知っている先生です』の一文。これを短くまとめた3が答え。

Câu trả lời nằm ở phần 「むしろ、わたしが信用できるのは～」(thà là, tôi có thể tin tưởng được ~). 『「わからないこと」(việc ko biết), là điều đương nhiên, nhưng giáo viên mà tự biết mình ko biết nhiều việc (những giáo viên như thế này mới có thể tin tưởng được). Câu trả lời đúng là câu 3.

(P.60-61)

5-4

① 4 ② 3 ③ 2 ④ 3

① 「これら」の前の部分を読むと、「はげましたり、なぐさめたりする」「げんいんをわすれさせようとして楽しい話をする」「泣きやむようしかる」の3つが出てくる。しかし、4の「泣いているげんいんを、いっしょに考える」というのは書かれていない。したがって答えは4。

Đoạn văn trước câu 「これら」 có 3 vấn đề được đưa ra. 1 là 「はげましたり、なぐさめたりする」(động viên, an ủi), 2 là 「げんいんを忘れさせようとして楽しい話をする」(làm cho quên nguyên nhân, bằng cách nói sang chuyện vui vẻ), 3 là 「泣きやむようしかる」(quát mắng để cho ko khóc). Nhưng mà, câu 4 ko nói tới 「泣いているげんいんを、いっしょに考える」(nguyên nhân khóc, ko được bàn tới). Câu trả lời là câu 4.

② 答えにあたるのは、②の前の文にある「なぜ、自分が泣いているのか、わかってもらえないという気持ちを持ってしまう」の部分。この内容をまとめているのが3。

Câu trả lời ở đây là câu văn ở trước câu số ②「なぜ、自分が泣いているのか、わかってもらえないという気持ちを持ってしまう」(tại sao, mình lại khóc, mà ko có ai hiểu cho tâm trạng của mình). Câu 3 là câu đúng.

③ 「それ」ということばが指しているものは、多くの場合、「それ」よりも前の部分に書かれている。答えにあたるのは「共感」ということば。「共感」の内容を説明しているのが、その前の文にある「泣いている人がいちばんほしいのは、相手と同じ気持ちを持ってくれること」。これをまとめた2が正解。

Câu trả lời nằm ở trước chữ「それ」(cái đó), là chữ「共感」(đồng cảm). Đồng cảm ở đây là để giải thích nội dung, nhưng trước đó có đoạn「泣いている人がいちばんほしいのは、相手と同じ気持ちを持ってくれること」(người mà đang khóc, thì muốn người khác đồng cảm với mình). Câu trả lời là câu 2.

④ 答えに当たるのは、「実は、もっとも効果的なのは、相手よりも大声で泣くこと」の部分。文の最初に「いちばんいいほうほうは何でしょう」という問いかけがあって、その答えがはなれたところにあるので、しっかり読みとることが大切。大事なポイントは「実は」「本当は」などのことばの後にあることが多いので、そういうことばが出てきたら、そのまわりをよく読もう。

Câu trả lời nằm ở phần「実は、もっとも効果的なのは、相手よりも大声で泣くこと」(thực ra, hiệu quả tốt nhất là, ko cần người đồng cảm, mà cứ khóc thật to lên). Câu đúng là câu 3. Ở đầu đoạn văn có hỏi là「いちばんいいほうほうは何でしょう」(phương pháp tốt nhất là gì), nhưng câu trả lời lại nằm ở chỗ khác, nên phải đọc kỹ. Những câu trả lời thường nằm đằng sau những từ như「実は」「本当は」thực ra「本当は」thật ra. Khi mà có những từ như thế này trong bài văn, thì phải đọc kĩ những câu xung quanh nó.

(P.62-63)

5-5

① 2 ② 1 ③ 4 ④ 1

① 4つ目の文に「わたしたちが行ったのはミステリーツアーというもの」、その後の文に「行く前に行き先がわかりません」とある。これをまとめたものが2。ほかの選択肢は、その前の部分にある、ほかのツアーの内容。

Đoạn văn thứ 4「わたしたちが行ったのはミステリーツアーというもの」(nơi chúng tôi đã đi du lịch, là nơi mà địa điểm ko được biết trước), sau đoạn văn này là có câu「行く前に行き先がわかりません」(trước khi đi, ko được biết trước địa điểm mình sẽ tới). Câu đúng là câu 2.

② この文を書いた人は、「さとしくん」と乗るバスの前で会うやくそくをした。しかし、バスが発発するところに行くと、同じバスがたくさんあって、どこにさとしくんがいるのか、わからなくなってしまった。つまり、さとしくんが見つからなくてこまっている。これに合うのは1。

Người viết bài văn này, đã hẹn với「さとしくん」là gặp nhau ở trước cửa lên xe bus. Thế nhưng, đi đến chỗ xe bus xuất phát, thì có rất nhiều xe bus giống nhau, nên ko biết làさとしくん đang ở đâu nữa. Có nghĩa là, ko tìm thấyさとしくん đâu nên hơi lúng túng. Câu trả lời là số 1.

③ 「そこ」とは、バスをおりたところ。つまりちゅう車場。そのちゅう車場まで、どうやって来たのか、という説明は、その前の文「道をのぼっていくうちにどンドンほそくなった」とある。これに合うのは4。

Chữ「そこ」là nơi xuống xe bus. Có nghĩa là bãi đậu xe. Giải thích cho việc làm thế nào để đi tới được bãi đậu xe, là câu văn ở trước「道をのぼっていくうちにどンドンほそくなった」(đường càng lên dốc đường càng hẹp lại). Câu trả lời là câu 4.

④ 「滝」について説明しているのは、「階段をいちばん上までのぼったら」から最後まで部分。ここに書かれていることをまとめると1がもっとも合う。水の量が多い、流れがはやいなどは、階段の下を流れている川のようなので、まちがえないように。

Giải thích về「滝」(thác nước), từ câu「階段をいちばん上までのぼったら」(khi mà leo lên đến bậc thang cuối cùng)

cho tới phần cuối cùng . Câu 1 là câu tóm tắt đúng nhất .
 Lượng nước nhiều , nước chảy nhanh , là tình trạng nước chảy
 giống như sông , ko nên nhầm lẫn .

問題6 情報検索

案内やお知らせなど、400字でいどの情報が書かれた文から、必要な情報を見つけることが問われる問題です。文は、やさしいことばに書きなおしたものです。時刻表や予定表、パンフレットなど、さまざまな情報素材が出题されると考えられます。日ごろから、いろいろなお知らせ文や表などを見て、自分に必要な情報を見つけるという練習をしておくとういでしょう。

Là những thông báo hay hướng dẫn, là phần câu hỏi tìm những thông tin cần thiết được viết từ đoạn văn dài khoảng 400 chữ . Bài văn là những lời nói nhẹ nhàng , được thay đổi cách viết . Cách xem ngày giờ , lịch trình , cách đọc tờ rơi và nhiều những thông tin khác . Dự đoán là sẽ được đưa ra . Thường xuyên xem những tờ quảng cáo , những thông báo , tìm cho mình được những thông tin cần thiết , cũng là một kinh nghiệm tốt .

【解答】

6-1

① 4 ② 2

6-2

① 3 ② 3

6-3

① 4 ② 2

6-4

① 3 ② 1

【解説】

(P.64-65)

6-1

① 4 ② 2

① 選択肢の4つとも7月12日にやっている映画。

アニメは好きではない、というところから3は×。
 残り3つのうち、1は「18歳以下の人は見られませ
 せん」と書いてあるので、17歳の高校生は見ることが
 できない。「ねだん」を見ると、2は大学生1,800
 円+高校生1,000円で2,800円、4は大学生2,000円
 だが、高校生以下はお金はいらないと書いてある
 ので合計2,000円となる。いちばん安く見ることが
 できるのは4。

Trong cả 4 câu trả lời , thì ngày 12 tháng 7 đều có phim
 chiếu . Từ việc ko thích phim hoạt hình , thì câu 3 bị loại .
 Câu 1 [dưới 18 tuổi ko được xem] nên học sinh cấp ba 17 tuổi
 ko xem được . Câu này bị loại . Nhìn vào 「ねだん」 giá tiền ,
 thì câu 2 , sinh viên đại học là 1800 + học sinh cấp ba 1000
 yen = 2800 yen . Câu này cũng loại . Câu 4 sinh viên 2000
 yen , nhưng học sinh cấp ba trở xuống ko mất tiền , tổng
 cộng 2000 yen . Số tiền rẻ nhất để được xem phim là câu 4 .

② 「ねだん」のところを見る。1は1,800円（おと
 な)+1,000円（子ども）で2,800円、2は500円+300
 円で800円、3は500円+500円で1,000円、4は母親
 1,000円、子どもはただなので合計1,000円。いち
 ばん安いのは2の「プノーとピノーの夏」。

Nhìn vào giá tiền 「ねだん」 thì thấy , câu 1 người lớn là 1800
 yen + con nít 1000 yen = 2800 yen . Câu 2 là 500 yen + 300
 yen = 800 yen , câu 3 là 500 yen + 500 yen = 1000 yen , câu
 4 là người mẹ 1000 yen , con nít miễn phí , tổng cộng 1000
 yen . Số tiền rẻ nhất là câu 2 「プノーとピノーの夏」。

(P.66-67)

6-2

① 3 ② 3

① 「予約のほうほう」のところを見る。「1階の
 受付」とある。その下を見ると「かならず、市民
 館に来て予約してください」と書いてあるので、
 予約するところは「市民館の1階」の受付だとわ
 かる。

Coi phần 「予約のほうほう」 cách đặt chỗ . 「1階の受付」
 tầng 1 là quầy tiếp tân . Nhìn xuống dưới có chữ 「かならず
 市民館に来て予約してください」 nhất thiết là phải tới chỗ
 市民館 (tòa nhà phục vụ dân) để đặt chỗ , cho nên nơi đặt
 chỗ là quầy tiếp tân của 「市民館の1階」。

② まず「時間」のところを見る。6時30分から

の場合だと③になる。次に「お金」のところを見る。③は250円だが、高校生以下は150円と書いてある。時間の途中からでも、同じお金をはらわなくてはならないので、答えは3の150円。

Trước tiên nhìn vào thời gian . Từ 6 giờ 30 phút là ③ , tiếp theo là nhìn giá tiền . ③ là 250 yen , học sinh cấp hai trở xuống là 150 yen . Dẫu vào giữa chừng thì giá tiền cũng vẫn phải trả số tiền là như thế . Nên câu trả lời là số 3 , 150 yen .

(P.68-69)

6-3

① 4 ② 2

① 「さんかできる人」のところを見る。小学校3年生でもさんかできるのは、AとCとDだが、8月に行われるのはCとD。答えは4。

Đọc phần 「さんかできる人」 những người có thể tham gia . Học sinh lớp 3 có thể tham gia được là A ,C và D , nhưng tháng 8 chỉ có C và D là tổ chức . Nên câu trả lời là 4 .

② 右下の【申し込みほうほう・注意】のところを見る。申し込む場所は「子どもプラザ」で、お金は申し込むときにはらうと書いてある。お金は、「ダンボールでロボットづくり」は500円、「絵本づくり」も500円なので、合わせて1,000円になる。答えは2。

Đọc phần bên phải phía dưới 【申し込みほうほう・注意】 (cách đăng ký , chú ý) . Nơi đăng ký 「子どもプラザ」, khi đi đăng ký thì trả tiền luôn . Số tiền , làm con rô bốt bằng giấy là 500 yen , làm chuyện tranh cũng 500 yen , tổng cộng là 1000 yen . Câu trả lời là số 2 .

(P.70-71)

6-4

① 3 ② 1

① ねだんのところを見る。2,500円以下なのはB、C、E。このうち、Cはお店では売ってないこと、おかしではないことから×。お店で買うことができるのはBとE。答えは3。

Nhìn vào giá tiền , dưới 2500 yen gồm có B , C , E . Ở đây , tiệm C ko có bán , và ko có bánh kẹo , nên bị loại . Có thể mua được ở tiệm B và E , nên câu trả lời là số 3 .

② 今日は11月20日なので、Cはフェア中の特別価格1,500円で買える。一方、Dは、11月30日までに申し込めば2,600円になる。1,500円+2,600円で、4,100円が答え。

Vì hôm nay là ngày 20 tháng 11 , tiệm C có khuyến mãi giá đặc biệt 1500 yen . Mặt khác , tiệm D , nếu mà đăng ký trước ngày 30 tháng 11 thì giá sẽ là 2600 yen . 1500 yen + 2600 yen = 4100 yen là câu trả lời .

(P.72-73)

6-5

① 3 ② 4

① 有効期間のところを見ていく。9月18日(水)を有効期間にふくむクーポンは②⑤⑥⑦⑧の5枚である。正解は3。

Coi phần hạn sử dụng . Phiếu giảm giá có thể sử dụng được ngày 18 tháng 9 là ②③⑥⑦⑧ 5 phiếu . Câu đúng là câu 3 .

② セットのメニューが対象なので、下のクーポンは見なくてよい。上のクーポンが、それぞれ「何セット」まで利用できるかを見ていく。②③④が使えることがわかり、さらに有効期間を確認する。答えは4。

Vì là đối tượng thực đơn theo suất , cho nên ko cần phải nhìn vào phiếu giảm giá . Phiếu giảm giá ở trên , nhìn xem mỗi phiếu dùng được [mấy suất] . Thì có ②③④ là dùng được nhiều suất , và coi thời gian sử dụng . Câu 4 là đúng .

第3部 聴解

問題1 課題理解

会話に出てくる指示や助言しじを聞きとり、「次に何をじょげんするのがいちばんいいのか」を答える問題です。会話の中にいくつか「やらなくてはならないこと」が出てくるので、やる順番を整理しながら聞きとらなくてはなりません。また、用意するもの、買うものなどを聞きとる問題も出題されます。

Trong hội thoại sẽ có những câu chỉ thị, những lời khuyên 「次になにをやるのがいちばんいいのか」(tiếp theo làm cái gì thì được) nghe cho kĩ rồi chọn câu trả lời. Ở trong phần đàm thoại, sẽ có một vài câu 「やらなくてはならないこと」(phải làm cái gì đó), sắp xếp việc theo thứ tự để làm. tiếp theo, có thể phải chuẩn bị đồ trước, hoặc có thể phải mua đồ, Dự đoán là cũng sẽ được đưa ra.

【解答】

1 ばん 4 2 ばん 2 3 ばん 3

4 ばん 2 5 ばん 3 6 ばん 1

7 ばん 4 8 ばん 1 9 ばん 4

10ばん 2 11ばん 4 12ばん 3

13ばん 2 14ばん 3 15ばん 1

16ばん 2 17ばん 3 18ばん 1

19ばん 4 20ばん 2

【解説】

(P.76)

1ばん 4

学生が今週の金曜日までにしなければならないのは、「質問を考えること」。最初、質問を5つ考えるようにと先生は言うが、その後、3つでもいいと言っているのです、答えは4。1は、消防署に見学に行くのは来週の火曜日なので×。3も、作文を出すのは来週の金曜日と言っているのです×。

Học sinh đến thứ sáu tuần này sẽ phải làm những gì. 「質問を考えること」(suy nghĩ về câu hỏi). Lúc đầu, giáo viên nói là suy nghĩ 5 việc, nhưng sau đó lại nói, 3 việc cũng được, nên câu trả lời là 4. Câu 1 nói là thứ ba tuần sau sẽ đi thăm quan trạm phòng cháy chữa cháy, câu này bị loại. Câu nữa, nói là thứ sáu tuần sau phải nộp bài văn, câu này bị loại.

2ばん 2

男の学生がこの会話の後、しなくてはならないことを答える。男の学生は教科書を、まだ1冊買っておらず、先輩からもらうつもりでいる。しかし、

女の学生に、今年から教科書が変わって使えないことを知らされる。「先輩からもらっても使えないのか」と言っており、これから買わなくてはならないことがわかる。答えは2。

Người học sinh nam sau khi nói chuyện sẽ phải làm gì. Học sinh nam vẫn chưa mua 1 cuốn sách, dự định là xin sách của tiền bối. Nhưng học sinh nữ nói, sách năm nay bị thay đổi, ko dùng được sách cũ nữa. Học sinh nam mới nói là 「先輩からもらっても使えないのか」(dẫu có xin sách thì cũng ko sử dụng được ah), nên sẽ phải mua cuốn sách mới. Câu trả lời là số 2.

(P.77)

3ばん 3

本を借りるカードを作るために用意するものを選びとる。用意するものは2つある。1つは「住所と名前がわかるもの」で自動車の運転免許証うんでんめんきょしょうを持ってくるように言われている。もう1つは「学生証がくせいしょう」を持ってくるように言われている。この2つがしめされている3が正解。

Để làm được thẻ mượn sách, cần phải chuẩn bị hai thứ. 1 là 「住所と名前がわかるもの」(phải xác định được tên và địa chỉ), nên phải mang bằng lái xe tới. 2 là 「学生証」(thẻ học sinh). Câu trả lời là số 3.

4ばん 2

女の人が、この会話の後、最初にすることを聞きとる。この後、女の方は外出するが、帰ってきたあと、「あしたの会議の準備を手伝って」と言われているので、2がこの後、最初にすること。「メールを送る」「工場に荷物を届ける」のはあしたの予定。

Người con gái, sau khi nói chuyện, phải làm việc gì trước. Sau đó, người con gái phải ra ngoài, nhưng sau khi về nhà, bị nhờ 「あしたの会議の準備を手伝って」(chuẩn bị giúp cho buổi họp ngày mai) Câu 2, sau đó, việc đầu tiên làm là gửi thư, và gửi hàng tới nhà máy để ngày mai tới.

(P.78)

5ばん 3

しなくてはならないことの順番を聞きとり、その中から3番目にすることを答える。男の方は、「仕

事をしたい理由を書く」→「試験をうける」→「パソコンのテストをうける」と説明したあと、「あ、すみません」といって「その(パソコンのテスト)の前に、電話をしっかりとかけられるかどうか、テストをする」と言っている。したがって、順番は「仕事をしたい理由を書く」→「試験をうける」→「電話のテストをうける」→「パソコンのテストをうける」となる。答えは3。

Câu nghe về thứ tự việc phải làm. Trong đó câu trả lời là số 3. Người đàn ông sau khi giải thích những việc sẽ làm là, viết lí do xin việc→ dự thi → thi trên máy tính. Đột nhiên nói「あ、すみません」(ah xin lỗi)「その(パソコンのテスト)の前に、電話をしっかりとかけられるかどうか、テストをする」(trước khi thi trên máy tính, phải gọi thử cái điện thoại xem có gọi được ko). Có nghĩa thứ tự làm là viết lí do xin việc→ dự thi → gọi điện → thi trên máy tính.

6 ばん 1

荷物をもう一度、届けてもらうために、どこに電話をするのかを聞きとる。女の人は、男の人に、「運転手の携帯電話は夜8時まで」と書いてあることを指摘され、Cの「フリーダイヤル」と書いてあるところに電話をしようとする。しかし、まだ時間が8時になっていないことに気づく。「こっちでだいじょうぶか」の「こっち」は、Aの運転手の携帯電話のこと。

Đề hành lý được mang lại một lần nữa, thì gọi điện tới đài taxi được. Người con gái nói với người con trai, trên giấy có viết là「運転手の携帯電話は夜8時まで」(gọi điện cho lái xe tới 8 giờ tối thì được), và định gọi câu C「フリーダイヤル」(tổng đài). Nhưng chợt nhớ ra vẫn chưa tới 8 giờ tối, nên「こっちでだいじょうぶか」(gọi điện tới chỗ này),「こっち」(chỗ này) ở đây là câu A, gọi cho người lái xe. Là câu trả lời đúng.

(P.79)

7 ばん 4

いろいろなものの名前が出てくるが、持ってはいけないものを2つ、聞きとる。1つは「だれですか、ビールはあるのか、なんて言っている人は。だめですよ、持ってきちゃ。」と言っていることから「ビール」とわかる。もう1つは、最後のほうで「ゲームは持ってこないこと」と言っていることから「ゲーム」だとわかる。

Có rất nhiều thứ được đưa ra, nhưng ko được mang theo 2 thứ. 1 là bia「だれですか、ビールはあるのか、なんて言っている人は。だめですよ、持ってきちゃ。」(ai đã nói là có bia, ko được mang bia theo). 2 là ở đoạn cuối có nói「ゲームは持ってこないこと」(ko được mang máy chơi điện tử). Nên câu đúng là câu 4.

8 ばん 1

女の人が「山田さん」から社長あてにかかってきた電話を受けて書いたメモを答える。まず、メモのあて先は「社長」なので、2はちがう。また、山田さんは社長と会う時間を4時から5時にしてほしい、と言っているのも3もちがう。最後は電話番号が合っているかどうかを確認する。合っているのは1。

Người con gái, đã ghi lại cuộc điện thoại từ「山田さん」nhắn tin cho giám đốc. Vì người nhận là「社長」giám đốc, nên câu 2 là sai. 山田さん nói là, muốn đổi giờ gặp giám đốc từ 4 giờ thành 5 giờ, nên câu 3 cũng sai. Sau cùng là số điện thoại đúng là số 1. Câu 1 là đúng.

(P.80)

9 ばん 4

男の人が買ってくるものを聞きとる。出てくるものはトマト、キャベツ、パン、バターの4つ。男の人は、キャベツがまだ冷蔵庫に入っていることを指摘するが、女の人は「足りないから買ってきて」と言っている。また、バターも、男の人は「まだある」と言うが、女の人は「今日、使っちゃうから、お願い」と、買ってくるようにたのんでいる。結局、男の人は、4つ全部、買わなくてはならない。

Phản nghe nói về người đàn ông đi mua đồ. Những thứ được đưa ra là cà chua, bắp cải, bánh mì, bơ. Người đàn ông nói là bắp cải vẫn còn trong tủ lạnh, nhưng người con gái nói,「足りないから買ってきて」(ko đủ phải mua thêm). Thêm nữa, người đàn ông nói bơ cũng vẫn còn「まだある」, nhưng người con gái nói,「今日、使っちゃうからお願い」(vì hôm nay sẽ dùng hết, nên cứ mua đi). Cuối cùng người đàn ông cũng mua hết cả 4 thứ.

10 ばん 2

男の学生が、会話の後、しなくてはいけないことを聞きとる。先生は「漢字の間違いはない」と言っているのも1は×。答えのポイントになるのは、「理由は多いほうがいいと思った」と言っている学生

に対する先生のアドバイス。「いや、理由は3つぐらいにしたほうが良い」と言っているので、「理由を少なくして書きなおす」が正解。

Học sinh nam, sau khi nói chuyện xong, sẽ phải làm gì. Cô giáo nói 「漢字の間違ひはない」(chữ Hán ko sai), câu này bị loại. Đề nhận biết được điểm trả lời, học sinh nói với cô giáo 「理由は多いほうが良いと思った」(viết ra nhiều lí do thì tốt), cô giáo lại nói là 「いや、理由は3つぐらいにしたほうが良い」(ko cần, lí do thì chỉ cần khoảng 3 cái là đủ). Vì thế câu đúng là 「理由を少なくして書きなおす」(sửa lại lí do cho ít đi).

11 ばん 4

医者のことばの中から、しなくてははいけないことを聞きとる。「重い物を持ってはいけない」と言っているので1は×。「あついふろに入る」のは、しなくてははいけないことではないので×。また、「熱をはかるように」とは言っていない。「おふろの後、ちゃんと薬をぬってください」と言っているので、これがしなければならぬこと。

Từ lời nói của bác sĩ, việc ko được làm là, 「重いものは持ってはいけない」(ko được xách đồ nặng), nên câu 1 bị loại. 「あついふろに入る」(vào bồn tắm nước nóng), ko cần thiết, nên bị loại. Với lại ko có nói 「熱を測るように」(đo nhiệt độ), nhưng nói là 「おふろのあと、ちゃんと薬をぬってください」(sau khi tắm xong, thì nhớ bôi thuốc). Đây mới là việc phải làm. Câu đúng là câu 4.

(P.81)

12 ばん 3

「久保田さん」が行かなくてはならない時間と場所を聞きとる。まず時間は「7時から」と言っているので、1か3があてはまる。「私は15分前に、みんなといっしょに会社出る」というのは電話をかけている人が会社を出る時間なので注意。一方、場所は、「北口のほう。え？ あ、違う、南口のほうだって」と言っているので、南口とわかる。会話では、一度言ったことを言い直したり、訂正が入ったりすることもあるので注意。

Thời gian và địa điểm mà 「久保田さん」 phải đi. Trước tiên nói là 「7時から」(từ 7 giờ), nên câu 1 và 3 được chọn. 「私は15分前に、みんなといっしょに会社出る」(tôi ra khỏi công ty cùng với mọi người trước 15 phút), cái này chỉ thời gian ra khỏi công ty của người đang gọi điện thoại. Cần chú

ý. Mặt khác, 「北口のほう。え？ あ、違う、南口のほうだって」(cửa phía bắc. há? ko phải, là cửa phía nam há), nên biết được là cửa phía nam. Câu đúng là số 3.

13 ばん 2

「持っていく物」を答える問題。ここでは2つ、持っていく物を聞きとらなくてはならない。1つ目は、女の人の「白いほうじゃなくて、黒いほう」ということばから「黒いはこ」とわかる。2つ目は「お皿」と「カップ」だが、女の人が「お皿はいらないって言ってたからおいていく」と言っているの、カップを持っていくことがわかる。

Câu trả lời về việc 「持っていくもの」 mang đồ đi. Ở đây có 2 câu, 1 là người con gái nói 「白いほうじゃなくて、黒いほう」(ko phải cái trắng, mà là cái màu đen). 2 là 「お皿」と 「カップ」(đĩa và cốc), xong người con gái nói 「お皿はいらないって言ってたからおいていく」(đĩa thì ko cần, bỏ lại). Nên là mang theo cốc đi. Câu trả lời là số 2.

(P.82)

14 ばん 3

このあと、男の人がすることを答える問題。1の申^{もうしこみ}込書^{しよ}は「それは書いてきました」と言っている。4の教科書は「最初の授業のときに、先生が配るので、買わなくていい」と言っている。授業料は、係の人が「銀行ではらってください」と言っている。3が正解。会話をしている場所は受付だが、授業料をはらうのは銀行だということを知ろう。

Tiếp theo người đàn ông phải làm. 1 đơn đăng ký 「それは書いてきました」(đã viết sẵn rồi) 4 sách giáo khoa 「最初の授業のときに先生が配るので買わなくていい」(vào môn học đầu tiên sẽ được cô giáo phát, nên ko cần phải mua). Tiền học phí, những người liên quan sẽ 「銀行で払ってください」(trả tiền qua ngân hàng). Câu 3 là đúng. vì, nơi nói chuyện là ở quầy tiếp tân, nhưng việc trả tiền học, là phải trả qua ngân hàng.

15 ばん 1

並べなくてはならないものが、会話の中に4つ出てくる。ヒントになるのは女の人の2つ目の発話、「じゃ、お弁当、お願いします」。これが男の人が、この後、最初にすること。「雑誌をきれいに並べる」のは「その後」といっている。最後に出てくるものが答えになる問題は多いが、ここでは「その後」

と言っているのを聞きのがさないように気をつける。

Việc phải sắp xếp lại, có 4 việc. Gợi ý cho câu trả lời là ở chỗ người con gái nói「じゃ、お弁当、お願いします」(làm ơn mua dùm hộp cơm). Người đàn ông sau đó, làm việc đầu tiên là「雑誌をきれいに並べる」(xếp dọn tạp chí).「そのあと」(sau đó), sau câu này là phần trả lời. Có nhiều vấn đề được đưa ra, nhưng ở đây có từ「そのあと」, thì sau nó thường là câu trả lời, nên khi nghe đừng bỏ sót. Câu đúng là câu 1.

(P.83)

16 ばん 2

プリントを出す曜日と、だれに出すのかという2つのことを聞きとらなくてはならない。まず、「いつも先生に出す」が「これは学校の事務の人」に出すと言っていることから、出すのは「学校の事務の人」ということを聞きとる。次に、「曜日」は、「来週木曜日までに」と言っているのを聞きとること。最後に「金曜日」について話しているが、これは引っかけなのでまちがわないようにしましょう。

Ngày nộp bài, và nộp cho ai là 2 vấn đề phải nghe. Trước tiên, 「いつも先生に出す」(lúc nào cũng nộp cho cô giáo), nhưng lại được nói là「これは学校の事務の人」(cái này nộp cho người làm văn phòng), cho nên phải nộp cho người làm văn phòng「学校の事務の人」. Tiếp theo là ngày nộp, 「来週木曜日までに」(trước thứ năm tuần sau). Cuối cùng là nói về ngày thứ sáu, nhưng đây là câu giăng bẫy, ko liên quan, nên chú ý. Câu trả lời là số 2.

17 ばん 3

おみやげに買っていくものの候補として4つもののが会話の中に出てくる。女の人は「チョコレート」と「あめ」をあげるが、男の人は否定。次に女の人は「りんご」と「いちご」をあげ、男の人が「いちごはすぐにくさる」と否定している。最後の「こっちにしよう」の「こっち」は「りんご」のこと。答えとなるものは「こっち」「それ」などと言ひ換えられることが多いので、その前までに出てきたもののなかで、何を指しているのか、つかむことが大事。

Dự định là mua quà mang đi, trong cuộc nói chuyện có 4 loại được đưa ra. Người con gái nói, 「チョコレート」と「あ

め」(socola và kẹo), nhưng người con trai gạt đi. Tiếp theo người con gái lại nói「りんご」と「いちご」(táo và dâu), người con trai nói「いちごはすぐにくさる」(dâu nhanh bị hỏng). Cuối cùng thì「こっちにしよう」(lấy cái này), tức là táo. Câu trả lời ở đây được nói thay thế bằng cách dùng chữ「こっち」「それ」, nên trước đó đã nói cái gì thì phải nắm bắt được.

(P.84)

18 ばん 1

会話が進むなかで、最終的に何人分を用意すればいいかをつかむ。ここでは女の人がこの後、用意する資料の数を聞きとる。女の人は、3つ目の発話で「6人分はもう会議室においてある」「2人分、用意して」と言っているのです、この後、用意するのは「2人分」。会議に出席する人の数は、6人→5人→8人と変わるが、その数と会議室に持つていく資料の数を混同しないこと。

Cuối cùng phải nắm bắt được là phải chuẩn bị tài liệu cho bao nhiêu người. Người con gái nói「6人分はもう会議室においてある」「2人分、用意して」(đã chuẩn bị tài liệu cho 6 người để ở phòng họp rồi, còn lại 2 người nữa chuẩn bị đi). Sau đó là phải chuẩn bị cho 2 người「2人分」. Buổi họp được thay đổi từ 6人→5人→8人. Ko được để lẫn với tài liệu có sẵn ở trong phòng họp.

19 ばん 4

おくりものを選ぶ問題。答えの候補となる物が4つ出てくる。答えのヒントになるのは、女の人の3つ目の発話。「写真を机の上に飾るものならいいと思う」と言っていて、男の人も「それいいね」と賛成している。「写真」という選択肢があるが、それは女の人が否定しているので、まちがえないように。

Câu hỏi về chọn đồ tặng. Có 4 thứ để chọn. Gợi ý cho câu trả lời là câu nói thứ 3 của người con gái. 「写真を机の上に飾るものならいいと思う」(nếu mà là khung ảnh trưng ở trên bàn thì nghĩ là được), người đàn ông cũng tán đồng「それいいね」(được đấy nhì). Câu đúng là câu 4.

(P.85)

20 ばん 2

資料を送る方法が、会話の中に4つ出てくる。答えは男の人の3つ目の発話にある「じゃ、そうしてください」の「そう」。「そう」は、女の人が2

つ目の発話で「宅配便ならあさって届く」と言っていることから「宅配便で送る」ことだとわかる。男の人は「メール」「ファックス」を提案したが、女の人がそれは否定しているので、惑わされないこと。

Cách gửi tài liệu, có 4 cách được đưa ra. Câu trả lời là câu nói thứ 3 của người con trai 「じゃ、そうしてください」(hãy làm như thế). Câu 「そう」 ở đây, là câu nói thứ 2 của người con gái 「宅配便ならあさって届く」(nếu mà gửi bằng 宅配便 thì ngày kia sẽ tới nơi). Cho nên là gửi bằng 「宅配便で送る」. Người con trai cũng đã cho ý kiến là gửi bằng thư hoặc fax, nhưng người con gái đã gạt đi. Câu đúng là câu 2.

問題 2 ポイント理解

会話の前に「何を聞きとったらいいのか」が示される問題です。話の中で、いろいろな案や条件、情報が出され、結果としてどうすることにしたのか、条件に合っているものは何か、などを聞きとります。「どうしてですか」など、物事の背景になる理由や原因を聞きとる問題、具体的な時間や日時、場所などを聞きとる問題が出題されます。

Trước hội thoại, là câu hỏi nên nghe cái gì thì được. Trong hội thoại, có nhiều đề án, điều kiện, thông tin được đưa ra, và làm như nào để cho ra kết quả, cái gì hợp với điều kiện, là những vấn đề phải nghe cho đúng. [Tại sao lại như thế], bối cảnh của sự vật, có thể là những lí do hay nguyên nhân, cụ thể thời gian, ngày giờ, địa điểm phải nghe cho rõ. Đây cũng là những vấn đề có khả năng được đưa ra.

【解答】

1 ばん 3 2 ばん 2 3 ばん 3

4 ばん 3 5 ばん 2 6 ばん 4

7 ばん 4 8 ばん 3 9 ばん 1

10 ばん 4 11 ばん 3 12 ばん 4

13 ばん 3 14 ばん 4 15 ばん 3

16 ばん 1 17 ばん 3 18 ばん 4

19 ばん 3 20 ばん 4

【解説】

(P.86)

1 ばん 3

男の人が、本を買った本当の理由を聞きとる。ポイントは男の人の3つ目の発話にある「本の表にあるねこの写真がかわいくて……」の部分。1の「みんなが読んでいるから」は女の人が考えた理由なので×。2の「すきな しょうせつかが 書いた本」ということは会話では出てこないの×。また、本の表にねこの写真があることは会話からわかるが、ねこについて書かれている本かどうかはわからないので、4も×。

Người con trai, đã mua sách với lí do thực sự là gì. Gọi ý cho câu trả lời là câu nói thứ 3 của người con trai 「本の表にあるねこの写真がかわいくて……」(ở bìa sách có hình con mèo rất dễ thương). Câu 1 là lí do, do người con gái nghĩ ra 「みんなが読んでいるから」(vì có nhiều người đọc), câu này bị loại. Câu 2 「すきな しょうせつかが 書いた本」(nghĩ là sách viết về tiểu thuyết mình thích), câu này ko có trong hội thoại, nên bị loại. Hơn nữa, trong hội thoại có nói tới bìa sách có hình con mèo, còn nội dung cuốn sách có viết về mèo hay không thì ko biết, nên câu 4 bị loại.

2 ばん 2

女の人が、部長におこっている本当の理由を聞きとる。ポイントは女の人の2つ目の発話にある「部長、ぜんぜん、人の話、聞かない」の部分。女の人は「部長なんか、信じられない」と言っているが、うそをつかれたわけではないので1は×。また、ほかの会社に仕事をとられたことをおこっているわけではないので3も×。4は、男の人も女の人も、「意味わかんない」と言っているが、話している内容が聞きとれないという意味ではないので×。

Người con gái, giận sếp lí do thực sự là gì. Gọi ý cho câu trả lời là câu nói thứ 2 của người con gái phần 「部長、ぜんぜん、人の話、聞かない」(sếp, tòa bộ, người nói, ko nghe). Người con gái nói 「部長なんか、信じられない」(ko thể tin được sếp), ko phải là bị nói dối, nên câu 1 bị loại. Cũng ko phải là giận giữ vì bị công ty khác lấy mất việc, nên câu 3 cũng bị loại. Câu 4 là cả người con trai và con gái đều ko

hiểu gì, nhưng ko phải là ko nghe được nội dung của câu chuyện, Nên câu này cũng bị loại.

(P.87)

3 ばん 3

女の人が、飲み会に行きたくない本当の理由を聞きとる。ポイントは女の人の2つ目の発話「本当は、今月ちょっと、お金がね……」の部分。「お金がね」の後は「なくて、行きたくない」が省略されている。「本当は」「実は」などの表現が出てきた後に、本当の理由が話されることが多いので、注意して聞こう。

Người con gái ko muốn đi nhậu vì lí do gì. Gợi ý cho câu trả lời là câu nói thứ 2 của người con gái「本当は、今月ちょっと、お金がね……」(thực ra, tháng này hơi, ko có tiền). Đằng sau câu「お金がね」(tiền thì …)「なくて、行きたくない」(ko có, nên ko muốn đi) nhưng bị sơ lược, ko nói tới. Chữ「本当は」「実は」(thực sự, thật ra) thì sau nó thường là những lí do thật sự. Hãy chú ý lắng nghe.

4 ばん 3

花の育て方を説明しているのを聞いて、いちばん大事なことは何かを聞きとる。ポイントは「これがいちばん大事なんですよ」と言っている前の部分。「水は土がかわいたらやる」「やりすぎはだめ」と言っている。3が正解。光があたらない場合についてはふれているが、「あてすぎないようにする」とは言っていないので1は×。2は「土がかわいたらやりましょう」といっているので×。4は水の中に入れるとは言っていないので×。

Đang nghe hướng dẫn về cách trồng hoa, điều quan trọng nhất phải làm là gì. Điểm đáng chú ý là「これがいちばん大事なんですよ」(cái này là quan trọng nhất đấy), cái này ở đây được nói ở trước câu này.「水は土がかわいたらやる」「やりすぎはだめ」(khi nào đất khô thì tưới nước, tưới nhiều quá là ko được). Câu đúng là số 3. Trường hợp ko có nắng cũng được nói tới, nhưng「あてすぎないようにする」(dừng để nắng quá) thì ko có nói, nên câu 1 bị loại. Câu 2 nói là「土がかわいたらやりましょう」(khi nào khô thì hãy tưới nước), cũng bị loại. Câu 4 vì là ko có nói cho nước vào trong, nên cũng bị loại.

5 ばん 2

男の人が、ごはんを食べたくない本当の理由を聞きとる。ポイントは、男の人の3つ目の発話にあ

る「あのさ、カレーだったんだよ、お昼ごはんも……」の部分。3と4も、男の人は理由にあげているが、「あのさ」以降で、本当の理由を述べている。

Người con trai, lí do thực sự ko muốn ăn cơm là gì. Điểm chú ý, câu nói thứ 3 của người con trai「あのさ、カレーだったんだよ、お昼ごはんも……」(hà, lại món cari, bữa trưa cũng …). Câu 3 và 4 cũng được người con trai nói lên lí do, nhưng sau chữ「あのさ」 mới là lí do thực sự.

(P.88)

6 ばん 4

男の人が荷物を届けてほしい曜日と時間を聞きとる。はじめに、男の人は「土曜日の3時」と希望を言うが、女の人に「2時～4時の間になる」と言われる。土曜日は3時半から出かける用事があるため、曜日を日曜日に変えてもらったことを正確に聞きとろう。答えは4の「日曜日の午後2～4時」。

Người con trai muốn hành lí tới ngày, giờ nào. Trước tiên, người con trai nói có nguyện vọng「土曜日の3時」(ngày thứ bảy lúc 3 giờ), nhưng bị người con gái nói là「2時～4時の間になる」(sẽ trong khoảng từ 2～4 giờ). Thứ bảy vì có việc phải ra khỏi nhà từ lúc 3 rưỡi, nên đã đổi sang ngày chủ nhật. Hãy nghe một cách chính xác. Câu trả lời là số 4, chủ nhật từ 2～4 giờ.

7 ばん 4

女の人が、いちばんうれしいと言っていることを聞きとる。ポイントは女の人の2つ目の発話にある「でも、私は、早く帰れるのがうれしい。」という部分。1は「きれいな本ができた」とは言っているが、いちばんうれしいことではない。2は男の人が言っていることなので×。3は「会社にとってはそれがいちばん」と言っている。その後、に、「でも」と否定してから「早く帰れるのがうれしい」と言っているので、後のほうが女の人にとってうれしいことだと言える。

Người con gái nói việc vui nhất là gì. Điểm chú ý là câu nói thứ 2 của người con gái「でも、私は、早く帰れるのがうれしい。」(nhưng mà, được về sớm là tui rất vui). Câu 1 nói là「きれいな本ができた」(có được cuốn sách mới), nhưng ko phải là chuyện vui nhất. Câu 2 là do người con trai nói, nên bị loại. Câu 3「会社にとってはそれがいちばん」(đối

với công ty thì đó là điều tốt nhất). Nhưng sau đó 「でも」(nhưng mà) 「早く帰れるのがうれしい」(được về sớm là rất vui), câu cuối đối với người con gái mới là điều vui nhất. Câu 4 là đúng.

8 ばん 3

「内田くん」が明るくなった理由を聞きとる。ポイントは男の人の2つ目の発話「歌を習ってるって言ってた」の部分。3が正解。ほかの選択肢は、会話をしている人が考えた理由。本当の理由が何か、つかむように気をつけよう。

Li do 「内田くん」 trở lên vui vẻ là gì. Điểm chú ý nằm ở câu nói thứ 2 của người con trai 「歌を習ってるって言ってた」(nghe nói là đang học hát). Câu 3 là đúng.

(P.89)

9 ばん 1

東京の午後の天気を知り聞きとる。ポイントになるのは「午後になると、東京は」の文。「はれるが、夕方から気温が下がって寒くなる」と言っている。いろんな情報が出てくるが、何を聞きとるのかをしっかりとつかんで、聞くようにしよう。

Nghe thời tiết buổi chiều của Tokyo. Điểm chú ý là câu 「午後になると、東京では」(buổi chiều thì, Tokyo sẽ). 「はれるが、夕方から気温が下がって寒くなる」(trời nắng, nhưng từ chiều tối trở đi nhiệt độ sẽ xuống thấp, và trời trở lạnh). Có nhiều thông tin được đưa ra, nhưng đâu là thông tin chính, cần nắm bắt được.

10 ばん 4

女の人が約束の時間に遅れた理由を聞きとる。ポイントは、女の人3つ目の発話にある「電車で乗り遅れちゃって……」の部分。1と2は男の人が考えた理由。3は携帯電話にかかってきたので、話しながら家を出たと言っているため×。

Người con gái tới trễ giờ hẹn là gì. Điểm chú ý là, câu nói thứ 3 của người con gái 「電車で乗り遅れちゃって……」(lên xe điện muộn …). Câu 1 và 2 là lí do người con trai nghĩ. Câu 3 vì có điện thoại, nên vừa ra khỏi nhà vừa nói chuyện điện thoại. Nên cũng bị loại.

11 ばん 3

学生の「コウくん」が専門学校に行くことにした

理由を聞きとる。ポイントはコウくんの2つ目の発話にある「早く、専門の先生から技術を習いたくて」の部分。「4年は長すぎる」とは言っているが、国に早く帰らないといけないうけではないと言っているため2は×。1の「大学の授業はつまらない」とは言っていないので×。「つくえの上の勉強はきらいではない」と言っているため4も×。

Học sinh 「コウくん」, lí do học trường trung cấp là gì. Điểm chú ý là câu nói thứ 2 của 「コウくん」, 「早く、専門の先生から技術を習いたくて」(nhanh muốn học kỹ thuật từ giáo viên trường trung cấp). 「4年は長すぎる」(4 năm thì lâu lắm), nhưng mà lại nói là, cũng ko có nghĩa là phải về nước sớm, nên câu 2 bị loại. Câu 1 「大学の授業はつまらない」(học đại học chán lắm) thì ko có nói, nên cũng bị loại. 「つくえの上の勉強はきらいではない」(ngồi bàn học, thì ko phải là ghét), nên cũng bị loại. Câu đúng là câu 3.

(P.90)

12 ばん 4

きっぷが買える場所を知り聞きとる。ポイントは男の人(駅員)の2つ目の発話にある「機械でも買えますよ。ただ急行電車のきっぷが買えるのは北口にしかない」という部分。4が正解。

Nơi mua vé. Điểm chú ý là câu nói thứ 2 của người con trai 「機械でも買えますよ。ただ急行電車のきっぷが買えるのは北口にしかない」(ở máy cũng mua được, nhưng mà vé tàu tốc hành chỉ có thể mua được ở máy bên phía cửa bắc thôi). Câu 4 là đúng.

13 ばん 3

「いつ、作文を見てもらうか」を知り聞きとる。2人が、おたがいの予定を言いながら会話を進めていくなかで、時間がいくつが出てくるが、最終的に何時になったのか、聞きとろう。女の学生の3番目の発話「それなら大丈夫」、先生の3番目の発話「じゃ、そうしよう」の内容は、その前の先生の発話「その前の2時頃か？」を指している。会話では前に出てきたことが「それ」「そう」などに言い換えられることが多いので、注意が必要。

「いつ、作文を見てもらうか」(khi nào thì sửa bài văn). 2 người đang nói chuyện về những giờ định của nhau, có một số giờ được đưa ra, nhưng cuối cùng quyết định mấy giờ,

thì phải nghe cho chính xác. Câu nói thứ 3 của học sinh nữ 「それなら大丈夫」(nếu thế thì được), câu nói thứ 3 của giáo viên 「じゃ、そうしよう」(uh, như thế nhé). Nội dung là câu nói trước đó của giáo viên, 「その前の2時頃は?」(trước đó khoảng 2 giờ thì sao?). Trong hội thoại, những việc nói trước đó, thường được thay bằng từ 「それ」「そう」(cái đó, đúng rồi) cần thiết phải lưu ý. câu 3 là đúng.

14 ばん 4

男の人が、今年の夏休みにどこに行くかを聞きとる。2人の会話のなかに、行き先がいろいろ出てくるが、1の「海外旅行」は去年、行ったと言っているのでちがう。2の「両親の家」は女の人が今年行くところ。3の温泉は「いいねえ」と言っているが、その後に「田舎に引っ越した友だちの家に行く」と言っているのが、温泉のことではないので注意。

Người con trai ,nghỉ hè năm nay sẽ đi đâu . 2 người đang nói chuyện với nhau , có rất nhiều nơi để đi , 1 「海外旅行」(du lịch nước ngoài) thì năm ngoái đã đi rồi , nên bị loại . 2 là 「両親の家」(nhà bố mẹ) thì người con gái nói là , mới đi xong . 3 tắm温泉 「いいねえ」(được nhỉ) . Nhưng sau đó lại nói 「田舎に引っ越した友だちの家に行く」(đi đến nhà bạn mà đã dọn về quê ở) , đây là câu trả lời . Cuối cùng thì nói là 「ゆっくりしてくる」(thong thả nghỉ ngơi) . Chứ ko phải là đi du lịch tắm suối nước nóng , cần lưu ý .

(P.91)

15 ばん 3

男の人が、喫茶店で勉強する理由を聞きとる。女の人がいろいろな理由を言い、男の人がそれに答えているなかから、本当の理由を聞きとる。1と2は女の人が考えた理由。本当の理由は、男の人の2つ目の発話「寒くてね、部屋の中が。」の部分。電気が使えないわけではなく、電気代が高いから使いたくない、と言っているのが4もちがう。

Người con trai , lí do ngồi học ở tiệm cà phê . Người con gái nói lên rất nhiều lí do , người con trai sẽ trả lời những câu hỏi đó , trong đó lí do thực sự là gì . 1 và 2 là lí do người con gái nghĩ . Lí do thực sự là ở câu nói thứ 2 của người con trai 「寒くてね、家の中が。」(rét lắm, trong nhà) . Ko phải là ko có điện , mà tiền điện cao nên ko muốn dùng . Nên câu 4 cũng bị loại

16 ばん 1

予約券を渡しはじめる時間を聞きとる。「午後3時から午後5時まで、お渡しする予定」と言っている部分を聞きのがさないようにしましょう。配りは始めるのは午後3時なので、1が正解。2は並ぶ場所がつくられる時間、4は予約券ではなく、ゲーム機を渡される時間。

Thời gian phát phiếu hẹn . 「午後3時から午後5時まで、お渡しする予定」(từ 3 giờ chiều tới 5 giờ chiều , dự định là sẽ phát) ko nên nghe bỏ sót phần này . Vì là bắt đầu phát lúc 3 giờ chiều , nên câu 1 là đúng . Câu 2 thời gian đứng xếp hàng . Câu 4 ko phải phiếu hẹn , mà là thời gian trao máy điện tử .

17 ばん 3

男の留学生(テイさん)があした、だれといっしょに発表するのかを聞きとる。ポイントは男の留学生の最後の発話「私は最後に残った人同士で」の部分。これは、男の留学生とキムさんのこと。3が正解。

Du học sinh nam (テイさん) , ngày mai phát biểu cùng với ai . Điểm gợi ý là câu nói cuối cùng của học sinh nam 「私は最後に残った人同士で」(tôi sẽ cùng với người đồng chí còn lại cuối cùng) . Ở đây có nghĩa là học sinh nam và Kimさん . Câu đúng là câu 3 .

(P.92)

18 ばん 4

女の人が、学生のと看、どこによく行っていたか、聞きとる。女の人は、2つ目の発話で「喫茶店によく行ってた」と言っている。1の「映画館」は男の人がよく行っていたところ、3の「洋服屋」は「今はね」と女の人が言っていることから、学生のと看の話ではないことに注意。

Người con gái , khi còn là học sinh , thường hay đi đâu . Câu nói thứ 2 của người con gái 「喫茶店によく行ってた」(hay đi tiệm cà phê) . 1 「映画館」(rạp chiếu phim) là nơi người con trai đã rất hay đi . 3 「洋服屋」(cửa hàng thời trang) , thì người con gái nói 「今はね。」(bây giờ) . Cho nên ko phải là thời học sinh , nên chú ý .

19 ばん 3

病院に運ばれた人の数を聞きとる。ポイントは2つ目の文。「タクシー運転手1人と乗っていた客2

人、あわせて3人」が病院に運ばれたと言っている。「あわせて3人」の部分に正確に聞きとろう。1人、2人という数字が出てくるので、気をつけること。

Số người được đưa đến bệnh viện . Điểm chú ý ở câu văn thứ 2 . 「タクシー運転手1人と乗っていた客2人、あわせて3人」(1 người lái taxi và 2 người khách , tổng cộng 3 người) đã được đưa tới bệnh viện . 「あわせて3人」(tổng cộng 3 người) hãy nghe chính xác phần này. Vì có những con số 1 người , 2 người , nên chú ý cẩn thận .

20 ばん 4

女の人が最近、休みの日にするのが好きだと言っていることを聞きとる。ポイントは女の人の3つ目の発話。「実は運動より、そこのお風呂に入るのが好き」と言っている部分。お風呂に入るのが楽しみで、スポーツクラブに行っていることがわかる。答えは4。この問題でも「実は」ということばの後に、本当の理由が言われているので注意しよう。

Người con gái gần đây , nói là thích làm gì vào ngày nghỉ . Điểm chú ý là ở câu nói thứ 3 của người con gái 「実は運動より、そこのお風呂に入るのが好き」(thực gia là , thích vào bồn tắm ở đó hơn là vận động) .việc vào bồn tắm thì rất vui thích , nên biết được là (cô ấy) đi câu lạc bộ thể thao . Câu trả lời là câu 4 . Ở câu hỏi này cũng dùng từ 「実は」(thực ra) và câu đằng sau của chữ này là lí do thực sự muốn nói đến cần lưu ý .

問題 3 発話表現

会話の前に、場面設定がしめされ、それにもっとも合う言い方や表現を答える問題です。答えは音声でしめされます。決まったあいさつのほか、人をさそう、さそいを断る、許可を求める表現のほか、敬語に関する問題、友だち同士のくだけた言い方なども出題されます。

Là câu hỏi về phần thể hiện cách nói chuyện . Trước khi hội thoại , thì viễn cảnh sẽ được hiển ra , sự biểu hiện hay cách nói cho phù hợp với viễn cảnh đó . Câu trả lời được biểu thị bằng âm thanh . Những câu chào hỏi có sẵn , rừ ai đó , cách từ chối , cách thể hiện xin phép , những vấn đề liên quan tới kính ngữ , hay cách nói chuyện với bạn bè , cũng sẽ được đưa

ra .

【解答】

- 1 ばん 3 2 ばん 2 3 ばん 1
- 4 ばん 3 5 ばん 1 6 ばん 2
- 7 ばん 1 8 ばん 1 9 ばん 3
- 10ばん 2 11ばん 2 12ばん 1
- 13ばん 3 14ばん 2 15ばん 1
- 16ばん 1 17ばん 3 18ばん 1
- 19ばん 2 20ばん 3

【解説】

(P.93)

1 ばん 3 おだいじに。
おみまいに行って帰るときは「おだいじに」と言うことが多い。1の「いってきます」は家を出るときなどに、後に残る人に言う表現。2の「ごめんください」は人の家をたずねたときなどに使う表現。

Khi đi thăm bệnh , trước khi về thì nói 「おだいじに」(chúc chóng khỏe) là thường hay được nói .1 là 「いってきます」(đi rồi sẽ về) người ra khỏi nhà nói , với người ở lại khi ra khỏi nhà . 2 là 「ごめんください」(xin lỗi (có ai ở nhà ko)) khi tới thăm hỏi nhà ai đó .

2 ばん 2 お待たせしました。
相手に待ってもらったときは「お待たせしました」という。1の「ごちそうさまでした」は食事の最後に言うあいさつ。3の「おかえりなさい」は家に家族が帰ってきたときに使うあいさつ。

Khi ai đó đợi mình , thì mình nói 「お待たせしました」(đã bắt đợi) . 1 「ごちそうさまでした」 câu chào sau khi ăn xong (cám ơn một bữa ăn ngon) . 3 「おかえりなさい」 người ở nhà nói với người thân khi về nhà .

(P.94)

3ばん 1 おつかれさまでした。

会社で、目上の方が先に帰るときのあいさつは「おつかれさまでした」が一般的。2の「いらっしゃいませ」は、店などで客が入ってきたときに店員が言うことば。3の「どういたしまして」は、相手から「ありがとう」など、感謝^{かんしゃ}のことばを言われたときに返すことば。

Ở công ty, khi mà cấp trên ra về trước thì mình chào là「おつかれさまでした」(một ngày làm vất vả), được nói rất phổ biến. 2「いらっしゃいませ」là câu nói của nhân viên khi có khách vào tiệm. 3「どういたしまして」(ko có chi) khi mà ai đó nói「ありがとう」(cám ơn) hoặc nói lời cảm tạ, thì mình nói trả lời lại.

4ばん 3 すみません。ドアをしめていただけますか。

相手にドアをしめてほしいと、ていねいにする表現は3。「～いただけますか」のほかに「～てくださいますか」という言い方もある。

Muốn nhờ người khác đóng cửa lại, cách nhờ vả lịch sự là câu 3「～いただけますか」(làm ơn hộ tôi ~). Hoặc nói cách khác「～てくださいますか」(có thể ~)

5ばん 1 これから、そっちに行ってもいい？

相手に、家に行ってもいいか、許可を求める表現は1。友だちが相手なので、くだけた言い方になっているが、もとの形は「～行ってもいいですか」。

Biểu hiện cách nói xin phép, đến nhà mày chơi cũng được chứ. 1 Vì người đối thoại là bạn, nên cách nói ko lịch sự (mày, tao). Thể nguyên thể là「～行ってもいいですか」。

(P.95)

6ばん 2 先生、教室を使わせていただきたいのですが……。

先生に、教室を使いたいと許可を求める表現としては2が合う。「使わせてください」という言い方もあるが、「使わせていただきたいのですが……」と、文を最後まで言わない言い方のほうが、ひかえめでていねいな印象になる。

Cách nói xin phép giáo viên cho sử dụng lớp học, câu 2 là thích hợp. 「使わせてください」(cho phép được sử dụng).

Nói cách khác, 「使わせていただきたいのですが……」(xin cho phép được sử dụng ……), nói cách này có ấn tượng lễ phép hơn.

7ばん 1 いろいろとお世話になりました。

世話になった人に、お別れとお礼の気持ちを伝える表現としては1が合う。3「いってまいります」は、「いってきます」よりていねいな言い方。

Người thăm sóc giúp đỡ mình, khi chia tay, thể hiện tấm lòng biết ơn, cảm tạ, thì câu 1 là thích hợp. Câu 3「いってまいります」là câu nói lịch sự của câu「いってきます」(đi rồi về).

8ばん 1 少し、かたづけてくれない？

友だちに、部屋をかたづけるよう、お願いする表現としては1が合う。友だちが相手なので、くだけた言い方になっているが、もとの形は「かたづけてくれませんか」。

Cách nói nhờ bạn dọn dẹp phòng, câu 1 là thích hợp. Vì người đối thoại là bạn, nên cách nói ko lịch sự. Thể nguyên thể là「かたづけてくれませんか」。(có thể dọn dẹp phòng hộ tôi được ko).

(P.96)

9ばん 3 おかげさまで合格できました。

先生にお礼と合格したことを伝える表現としては3が合う。「おかげさまで」は、助けてもらったり親切にしてもらったときに、感謝の気持ちを表すときによく使われる表現。

Cách biểu hiện sự truyền đạt, đã thi đậu và nói lời cảm ơn tới cô giáo. Câu 3 là thích hợp. 「おかげさまで」(nhờ thầy cô) đã giúp đỡ, đã nhiệt tình chỉ bảo, thường được dùng để thể hiện sự cảm tạ.

10ばん 2 ごめんなさい。

親しい友だちにあやまる表現としては2が合う。あやまる表現は、相手によってさまざま。この場面で、相手が目上の人であれば「申しわけありません」「申しわけございません」などのていねいな表現が使われる。

Cách xin lỗi bạn thân thì câu 2 là thích hợp. Biểu hiện của sự tạ lỗi, được nói theo từng đối tượng. Trường hợp này, nếu

mà là người lớn hơn thì sẽ nói「申し訳ありません」「申し訳ございません」

11 ばん 2 すみません、たばこをすわないように言ってくださいませんか。

お店の人に、注意することをたのむ表現としては2が合う。「～てくださいませんか」はていねいなお願いの表現。

Nhân viên của tiệm, muốn khách hàng chú ý việc gì đó, thì câu 2 là thích hợp. 「～てくださいませんか」(làm ơn hãy ~) nói một cách lịch sự.

(P.97)

12 ばん 1 先生、パーティーにいらっしゃいませんか。

目上の人をさそう表現としては1が合う。2の「まいります」、3の「うかがいます」は、「行く」という意味の謙譲語なので、ここでは使えない。

Câu nói biểu hiện khi rủ người lớn hơn, thì câu 2 là thích hợp 「まいります」。Câu 3 「うかがいます」 là câu nói khiêm nhường của từ 「行く」(đi)。Ở đây ko dùng được.

13 ばん 3 みなさんのご意見、お聞かせください。

意見を聞かせてほしい、とお願いする表現としては3が合う。「聞かせてください」という言い方もできるが、「お聞かせください」のほうがていねいな言い方。

Muốn nghe ý kiến người khác, thì câu 3 là thích hợp 「聞かせてください」(hãy cho tôi nghe ~)。Hoặc nói cách khác 「お聞かせください」(xin hãy cho tôi nghe) lịch sự hơn.

14 ばん 2 早く行ったほうがいいですよ。

相手にアドバイス、忠告をする表現としては2が合う。「～たほうがいい」は友だちには使ってもよいが、目上には使わないほうがよい。

Cho ai đó lời khuyên, câu thích hợp là câu 2 「～たほうがいい」(~ tốt hơn), dùng để khuyên bạn bè, ko nên nói với người lớn hơn.

(P.98)

15 ばん 1 かぎをかけるのを忘れないでくださ

い。

相手に、かならずしてほしいとお願いする表現としては1が合う。この場合、「～ないでください」はお願いというより、命令に近い。

Nhất thiết muốn ai đó làm việc gì, thì câu 1 là thích hợp. Trường hợp này, 「～ないでください」(đừng có làm ~) gần với ra mệnh lệnh.

16 ばん 1 遅れてしまい、申しわけありません。ここでは、遅れたことをあやまっている表現の1がふさわしい。2の「申しわけないですが」は、相手に注意や忠告をするときに、前置きとしてよく使う表現。

Ở đây, cách nói xin lỗi khi tới muộn, câu 1 là thích hợp. Câu 2 「申しわけないですが」(xin lỗi) dùng khi chú ý, cảnh cáo người khác.

17 ばん 3 いっしょに買い物に行かない?

さそう表現としては「いっしょに～(し)ませんか?」という言い方がある。友だちをさそう場合、そのくだけた表現「いっしょに～(し)ない?」という言い方を使うこともある。ここでは3がその表現。

Cách biểu hiện của từ rủ rê, bình thường thì nói 「いっしょに～(し)ませんか?」(cùng với tôi ~ ko), nhưng khi nói với bạn bè, thì dùng thể ko lịch sự 「いっしょに～(し)ない?」 câu thích hợp ở đây là câu 3.

(P.99)

18 ばん 1 青いボタンを押せばいいんですよ。

ここでは、困っている人に使い方を教えてあげる表現の1がいちばん合う。2の「押してほしいです」は自分の希望を言う表現、3の「押してもいいですよ」は許可する言い方なので、ここではあてはまらない。

Ở đây, chỉ cách sử dụng cho người gặp khó khăn, câu thích hợp là câu 1. Câu 2 「押してほしいです」(muốn nhờ ần), cách biểu hiện nguyện vọng của mình. Câu 3 「押してもいいですよ」(ần cũng được đấy), cách nói cho phép làm, nên ở đây ko ghép được câu này.

19 ばん 2 先輩、仕事、終わりました。

ここでは、仕事が終わったことを報告する表現がいちばん合う。事実を報告する表現なので、3のように「～(さ)せていただく」をつけて言う必要はない。

Ở đây, cách thông báo khi xong việc, câu thích hợp là câu 2. Vì là thông báo sự thật, nên ko cần thiết phải dùng như câu 3「～(さ)せていただく」(hãy để tôi làm～)

20ばん 3 では、月曜の3時からはいかがですか。ここでは、次の会議の曜日と時間を提案する言い方がふさわしい。

Ở đây, cách nói đưa ra đề nghị ngày, giờ cho buổi họp tiếp theo. Câu 3 là thích hợp.

問題4 即時応答

最初に短い問いかけがあり、それに対して、どのように答えるのがいいのか、もっとも合うものを答える問題です。問いかけも答えもすべて音声でしめされます。最初の問いかけを聞いて、場面の状況、相手との関係、相手が何を求めているのか、を聞きとらなくてはなりません。相手がどういう気持ちで何を聞いているのか、正確に聞きとれるようになることが必要です。

Lúc đầu là câu hỏi ngắn, đối với từng câu hỏi đó, trả lời như thế nào thì được, hãy chọn câu trả lời thích hợp nhất. Câu hỏi và câu trả lời tất cả đều được hiển thị bằng âm thanh. Nghe câu hỏi đầu tiên, tình trạng viễn cảnh, có quan hệ với đối phương, đối hỏi gì ở đối phương, cần phải nghe cho rõ. Đối phương, nghe cái gì với tâm trạng như thế nào, cũng cần phải nghe cho rõ.

【解答】

- 1ばん 1 2ばん 2 3ばん 3
 4ばん 2 5ばん 3 6ばん 1
 7ばん 3 8ばん 2 9ばん 1
 10ばん 2 11ばん 3 12ばん 2

13ばん 1 14ばん 2 15ばん 3

16ばん 2 17ばん 2 18ばん 2

19ばん 3 20ばん 3 21ばん 1

22ばん 2 23ばん 1

【解説】

(P.100)

1ばん 1 ごめん、今、ちょっといそがしいんだ。(←ちょっと手を貸してくれる?)

「手を貸して」が「手伝って」という意味であることをつかもう。相手は「ちょっと手伝って」とお願いしている。「ごめん」とあやまってから「今、ちょっといそがしい」と理由を言っている1が正解。

Khi cần ai đó giúp cái gì thì nói「手を貸して」(hộ một tí) có nghĩa là「手伝って」(giúp đỡ) phải nắm bắt được. Đối phương nhờ「ちょっと手伝って」(giúp một tay đi). Sau khi nói「ごめん」(xin lỗi)「今、ちょっといそがしい」(bây giờ hơi bận một chút) nói lí do, câu đúng là câu 1.

2ばん 2 ええ、どんどんやってください。(←この計画、もう始めてもいいですね。)

相手は「始めてもいいですね」と許可と同意^{どうい}を求めている。「どんどんやってください」と許可している表現が合う。

Đối phương「始めてもいいですね」(bắt đầu làm được rồi nhé) đòi hỏi sự đồng ý và cho phép. Biểu hiện sự cho phép「どんどんやってください」(cứ việc làm nhiều vào), là câu trả lời thích hợp.

3ばん 3 気を悪くしたら、あやまるよ。(←いくらなんでも、そんな言い方、ないんじゃないですか。)

相手は、ひどい言われ方をしたことに對して怒り、非難^{ひなん}している。これに對しては、あやまっている3が合う。「気を悪くする」は「ふゆかいな気持ちになる」という意味。

Đối phương rất giận giữ đối với việc bị nói xấu, nên rất

khiến trách . Đối với việc này , câu xin lỗi số 3 là thích hợp .

(P.101)

4ばん 2 はい、かさをちゃんと持っていきましょう。(←あしたは、すごい雨になるそうですよ。) 相手は、「あしたは雨がふる」ことを教えてくれていて。忠告を受けて、あしたの予定について話している2が正解。

Đối phương đã nói cho biết là ngày mai trời sẽ mưa rất to . Nhận lời cảnh báo , nói về dự định ngày mai , câu 2 là đúng .

5ばん 3 わかりました。そのほうがいいですね。(←この問題については、ゆっくり話をしましょう。)

相手は、「時間をかけて、しっかり話をしよう」と提案している。それに対して賛成の気持ちを表している3が正解。

Đối phương , [bỏ thời gian ra , để nói chuyện cho rõ ràng] . Câu 3 đồng ý với ý kiến trên , là câu trả lời đúng .

6ばん 1 はい、何を買ってあげればいいですか。(←ちょっとそこまで買い物、たのめるかな。) 相手は、買い物をしてくれてほしいとたのんでいる。それに対しては、「はい」と了解したことを伝え、買ってくるものを聞いている1が正解。

Đối phương , muốn nhờ đi mua hộ đồ . Câu trả lời 「はい」 (vâng) truyền đạt lại sự đồng ý , và hỏi mua cái gì , câu 1 là đúng .

7ばん 3 駅を出て左に曲がったところだよ。(←もしもし、駅前の本屋って、どこにあるの?) 相手は、本屋の場所を聞いている。道順を説明している3が正解。

Đối phương , hỏi thăm nhà sách ở đâu . Câu 3 cách chỉ đường là câu trả lời đúng .

8ばん 2 来週の金曜日までいます。(←いつまで、東京にいらっしゃるんですか。) 相手は、東京にいつまでいるのか、予定を聞いている。「東京にいらっしゃる」は「東京にいる、滞在している」の意味。ここでは「行く」の意味で

はない。「金曜日までいる」と答えている2が正解。

Đối phương , hỏi dự định ở Tokyo đến khi nào , 「東京にいらっしゃる」 có nghĩa là 「東京にいる、滞在している」 (ở Tokyo) . Ở đây ko phải là nghĩa 「行く」 , câu trả lời 「金曜日までいる」 (ở đến thứ sáu tuần sau) là câu trả lời thứ 2 .

(P.102)

9ばん 1 ええ、受付でお待ちです。(←え、山本さんがお見えだって?)

相手は、「山本さん」が来ていると聞いて、おどろきながら、本当かどうか、確認している。これに対しては、まず「ええ」と、本当であることを伝え、山本さんが今、どういう状況にいるのかを伝えている1が正解。「お見えになる」は「来る」の尊敬表現。

Đối phương , nghe nói 「山本さん」 đang ở đây , vừa ngạc nhiên , vừa ko biết có đúng sự thật ko , vừa xác nhận lại . Trước tiên trả lời 「ええ」 (uh) xác nhận là đúng sự thật . Truyền đạt lại tình trạng hiện tại của 山本さん câu 1 là đúng . 「お見えになる」 là câu kính ngữ của từ 「来る」 (tới) .

10ばん 2 そうですね。では、失礼いたします。(←コーヒーカップ、かたづけなくて、けっこうですよ。)

場面は、帰ろうとしてコーヒーカップをかたづけようとした男の人に、女の人が「コーヒーカップはかたづけなくて、そのままでもいいですよ」と言っている場面。それに対しては、「そうですね」と言っていて、「失礼します」と、帰るときのあいさつのことばを言っている2が合う。

Viễn cảnh , người đàn ông đang dọn ly cà phê để chuẩn bị về , người con gái nói , ko cần phải dọn ly cà phê , cứ để nguyên như vậy cũng được . Người đàn ông nói [thế hả] 「失礼します」 (xin thất lễ) nói lời chào ra về , câu 2 là đúng .

11ばん 3 はい、かならず差し上げます。(←じゃあ、今晚、電話、もらえますか。)

相手は、「電話をかけてください」とお願いしている。これに対しては、「かならずする」と言っている3が合う。「差し上げる」は「(電話を)する」の謙讓表現。

Đối phương nhờ gọi điện thoại , đối với việc này , nhất định

sẽ làm . Nên câu 3 là đúng . 「差し上げる」 là thể khiêm tốn của 「(電話を) する」 (sẽ gọi điện) .

12 ばん 2 悪いと思ったなら、あやまりなさい。(←キョウコちゃんと、つまらないことでけんかしちゃったんだ。)

母親は、つまらないことでケンカしてしまった、と言っている子どもに、アドバイスをしている。アドバイスの内容として合うのは2。

Người mẹ , cho con lời khuyên , nhưng lỡ cãi nhau với con vì chuyện ko đáng , đối với nội dung lời khuyên , câu 2 là đúng .

13 ばん 1 いいえ、まだいらっしゃいますよ。(←鈴木さんはもう、出かけましたか。)

男の人は、鈴木さんが出かけたかどうか、確認している。出かけていない場合の返事としては、「いいえ」と否定してから「まだ、います」という答えが合う。「いらっしゃる」は「いる」の尊敬表現。出かけている場合は、「はい、もう、出かけました」となるのが正しいので、「はい」と言いながら、「帰っていない」と言っている3は合わない。

Người con trai , xác nhận lại xem 鈴木さん đã ra khỏi nhà chưa . Trường hợp chưa ra khỏi nhà , sẽ phủ định là 「いいえ」 「まだ、います」 . 「いらっしゃる」 là câu kính ngữ của 「いる」 . Trường hợp đã ra khỏi nhà 「はい、もう、出かけました」 (vâng đã ra khỏi nhà rồi) . Câu 3 [vâng chưa về] thì ko phù hợp với câu hỏi này . Câu 1 là đúng .

(P.103)

14 ばん 2 はい、かしこまりました。(←この手紙、送ってください。)

男の人は女の人に手紙を送ってほしい、とお願いしている。これに対して、「かしこまりました」と答えている2が正解。「かしこまりました」は「わかりました」の謙譲表現。

Người con trai muốn nhờ người con gái gửi thư . Đối với việc này , thì câu 2 「わかりました」 là chính xác . 「かしこまりました」 là câu nói khiêm nhường của 「わかりました」 (biết)

15 ばん 3 日本で働きたいです。(←大学を卒業したら何をしますつもりですか。)

男性は女性に「大学を卒業したあと、どんなことをしたいか」を聞いている。3だけが、その質問に合っていて、「大学を卒業してからの自分の希望」を答えている。

Người con trai hỏi người con gái [sau khi tốt nghiệp đại học , muốn làm việc gì] . Chỉ có câu 3 là đúng [sau khi tốt nghiệp đại học , muốn làm theo nguyện vọng của mình] là câu trả lời .

16 ばん 2 おそばはどう。(←お昼ごはん、何にしますか。)

2人で昼食を食べに出かけた場面。男の人の「何にしますか」は、この場合は「何を食べますか」または「何が食べたいですか」の意味。それに対して、「おそばはどうでしょう」という提案を、くだけた話し方で答えている2が正解。

Trường hợp 2 người đi ăn trưa với nhau . Người con trai nói 「何にしますか」 (chọn cái gì) , trong trường hợp này có nghĩa là 「何を食べますか」 (ăn cái gì) hay 「何が食べたいですか」 (muốn ăn cái gì) . Đối với câu hỏi trên , đưa ra ý kiến 「おそばはどうでしょう」 (mì soba có được ko) , câu 2 là đúng .

17 ばん 2 いっしょに行こうか。(←奈良に行ってみたいな。)

女の人は「(今まで一度も行ったことがない) 奈良という町に行きたいです」という希望を伝えている。これを「いっしょに行こう」というさそいと受けとって答えている2が正解。「行こうか」は親しい人の間で使われる表現。

Người con gái truyền đạt nguyện vọng [muốn đi tới thành phố奈良 vì chưa từng đi tới đó một lần nào] . Câu 2 chấp nhận lời rủ [cùng đi tới đó] là câu trả lời đúng . 「行こうか」 được dùng nói với những người thân thiết .

18 ばん 2 韓国語を少し……。 (←何か外国語は話せますか。)

男の人は「どんな外国語を話すことができるか」とたずねている。それに対して女の人は「韓国語を少し話せます」ということを、文の最後まで言わない表現で答えている。

Người con trai hỏi thăm [có thể nói được tiếng ngoại ngữ nào]. Đối với câu hỏi này, người con gái trả lời [nói được một chút tiếng Hàn quốc]. Câu trả lời là câu 2

(P.104)

19 ばん 3 何本ぐらい冷やしとく? (←そうだ。ビール、冷やしておかなくちゃ。)

「冷やす」は「冷たくする」という意味。「(冷蔵庫で)ビールを冷やしておかなければならない」ことを思い出した女の人の発話に対して「ビールを何本、冷やしておけばよいか」をたずねている3が正解。「～なくちゃ」は「なくては」の縮約形(音が落ちたり、省略されたり、ちがう音に変化したりしたもの)。話しことばではよく使われる。

「冷やす」có nghĩa là「冷たくする」(làm lạnh). Đối với lời nói của người con gái nhớ ra việc phải làm lạnh bia (cho bia vào tủ lạnh), câu 3 hỏi xem [làm lạnh mấy lon bia thì được] là câu trả lời đúng. 「～なくちゃ」là「なくては」thể rút ngắn (làm cho mất tiếng, bị sơ lược, biến thành âm khác) thường được dùng trong văn nói.

20 ばん 3 あっ、そうですか。ありがとうございます。(←山田さん。田中部長が探していらっしゃいましたよ。)

男の人が女の人(=山田さん)に「田中部長が、あなたのことを、探していた」ということを、尊敬表現を使って伝えている。そのことを教えてくれたことに対して感謝のことばを言っている3が正解。

Người con trai nói với người con gái (=山田さん) [sếp 田中部長 đang đi kiếm cô đấy] ở đây được dùng từ kính ngữ để truyền đạt lại. Để cảm tạ việc đã cho mình biết, nên câu 3 là đúng.

21 ばん 1 はい、どうぞ。(←すみません、おしょうゆをとっていただけますか。)

女の人が男の人に、男の人の近くにあるおしょうゆを女の人に渡してくれるようお願いしている。おしょうゆをとって渡しながら言うことばとしては1が合う。

Người con gái nhờ người con trai, có thể lấy hộ chai nước tương được ko. Vừa đưa chai nước tương vừa nói vâng, xin mời. Câu trả lời đúng là câu 1.

22 ばん 2 ねぼうしただけだよ。(←どうしてきのう、学校、来なかったの。)

男の人に学校を欠席した理由を聞かれているので、その答えとして適切なのは2だけ。男の人の問いかけ「学校、来なかったの」は、「学校に」の助詞「に」が省略されている。

Hỏi lí do nghỉ học của người con trai, câu trả lời là câu 2. Câu hỏi, hỏi người con trai「学校、来なかったの」(đã ko tới trường hà) ở đây lẽ ra là「学校に」nhưng trợ từ「に」đã được bỏ.

23 ばん 1 じゃあ、牛乳をお願い。(←コンビニ行くけど、何かあれば言って。)

女の方は、男の人に「自分は今からコンビニエンスストアに行くから、何か買ってきてほしいものがあれば買ってきますよ」と申し出ている。それに対して、「牛乳を買ってきてほしい」とお願いしている1が正解。

Người con gái nói với người con trai là [bây giờ tôi sẽ đi raコンビニエンスストア, có muốn mua gì thì sẽ mua về cho]. Đối với việc này, câu 1 nhờ mua hộ sữa là câu trả lời đúng.